

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ ÁN

**ĐÀO TẠO
THEO CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN
TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2008 – 2015**

HÀ NỘI – 2008

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ ÁN

**ĐÀO TẠO THEO CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN
TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2008 – 2015**



HÀ NỘI, THÁNG 10- 2008

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1505** /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án "Đào tạo theo chương trình tiên tiến
tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015"**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về "Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020";

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015", với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Triển khai thực hiện một số chương trình tiên tiến đào tạo trình độ đại học nhằm tạo điều kiện để xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo, khoa, trường đại học mạnh đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế; góp phần nâng cao chất lượng và triển khai các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; phấn đấu đến năm 2020 có một số trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến hết năm 2015 triển khai thực hiện được ít nhất 30 chương trình đào tạo cử nhân tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam.

- Đến năm 2015 có khoảng 4000 cử nhân, 600 thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo theo các chương trình đào tạo tiên tiến.

- Đến năm 2015 thu hút khoảng 3000 sinh viên quốc tế đến học tập và ít nhất 700 lượt cán bộ khoa học quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo theo chương trình tiên tiến ở Việt Nam.

- Đến năm 2015 đào tạo được 1000 giảng viên đại học đạt chuẩn khu vực và quốc tế; 100% số giảng viên giảng dạy lý thuyết trong các chương trình tiên tiến đạt trình độ tiến sĩ.

- Đến năm 2015 có ít nhất 100 cán bộ quản lý giáo dục đại học được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng được yêu cầu mới của công tác quản lý trong các trường đại học ở Việt Nam.

- Đến năm 2015 có ít nhất 100 công trình khoa học trong các lĩnh vực, ngành thực hiện đào tạo theo chương trình tiên tiến được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín ở nước ngoài.

- Tăng cường trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế, phấn đấu đến năm 2015 có ít nhất 20 phòng thí nghiệm và 15 thư viện điện tử được đầu tư, hoàn thiện đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Tiêu chí xác định và triển khai các chương trình tiên tiến

a) Chương trình tiên tiến được áp dụng thực hiện là chương trình do các cơ sở đào tạo thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở của chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới (gọi tắt là chương trình gốc), kể cả nội dung, phương pháp, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo và được giảng dạy bằng tiếng Anh; có các môn học Khoa học Mác – Lênin theo quy định bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam.

b) Chương trình gốc phải được chọn từ các chương trình đào tạo của các trường đại học thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu thế giới trong bảng xếp hạng của các hiệp hội, tổ chức giáo dục có uy tín trên thế giới hoặc thuộc nhóm 20% những chương trình đào tạo tốt nhất trong bảng xếp hạng các ngành đào tạo của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục cấp quốc gia hoặc quốc tế; có nội dung tiên tiến, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và phù hợp với năng lực triển khai thực hiện của trường đại học được áp dụng.

c) Trong những năm đầu, sử dụng chương trình đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt cho toàn khóa, đảm bảo cấu phần thực tập, điều kiện thực hành, thực tập môn học theo chương trình gốc; sau mỗi khóa đào

tạo, tổ chức đánh giá, điều chỉnh, bổ sung nếu thấy cần thiết, đảm bảo cho chương trình đào tạo đáp ứng tốt nhu cầu kinh tế - xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế.

d) Giảng viên giảng dạy chương trình tiên tiến phải có trình độ thạc sĩ trở lên, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Đối với khoá đào tạo đầu tiên, chủ yếu mời giảng viên nước ngoài giảng dạy, nhưng từ những khoá tiếp theo, cơ sở đào tạo phải có kế hoạch cụ thể để từng bước có giảng viên trong nước đảm nhận được việc giảng dạy chương trình tiên tiến được giao.

đ) Cán bộ quản lý đào tạo chương trình tiên tiến phải có đủ năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, trình độ tin học và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu.

e) Sinh viên theo học chương trình tiên tiến là những sinh viên trúng tuyển vào đại học hệ chính quy; có trình độ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu học tập; tự nguyện đăng ký theo học chương trình tiên tiến và đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

g) Thời gian đào tạo theo chương trình tiên tiến của một khoá học là từ 4,5 năm đến 5 năm, trong đó năm đầu tập trung đào tạo tăng cường tiếng Anh cho sinh viên; quy mô tuyển sinh đào tạo ở khoá đầu khoảng từ 30 đến 50 sinh viên và được mở rộng tăng dần tuỳ theo khả năng, điều kiện thực tiễn; bằng tốt nghiệp khoá đào tạo do trường đại học của Việt Nam cấp hoặc cả hai trường của Việt Nam và nước ngoài cùng cấp.

h) Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ, sử dụng phương pháp giảng dạy và đánh giá hiện đại; tổ chức cho sinh viên đánh giá môn học và giảng viên theo các mẫu phiếu của trường đối tác; nghiên cứu sử dụng phần mềm quản lý của trường đối tác vào việc quản lý đào tạo, quản lý sinh viên; đề nghị trường đối tác đánh giá chương trình tiên tiến đang đào tạo tại trường, lập kế hoạch kiểm định, tiến tới sử dụng các tiêu chí kiểm định và đăng ký kiểm định chương trình tiên tiến với tổ chức đã kiểm định chương trình gốc ở trường đối tác.

i) Giảng viên dạy chương trình tiên tiến được tạo điều kiện để bảo đảm có tối thiểu 40% quỹ thời gian cho nghiên cứu khoa học; thành lập các nhóm nghiên cứu, tạo cơ chế để khuyến khích thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; hợp tác nghiên cứu với nước ngoài.

k) Trong quá trình thực hiện chương trình tiên tiến, các trường chủ động nghiên cứu mô hình tổ chức, quản trị trường đại học, cơ cấu tổ chức

hội đồng trường và cách thức quản lý của trường đối tác để đưa ra được mô hình tổ chức và quản trị phù hợp, áp dụng hiệu quả vào điều kiện thực tế của nhà trường.

3. Tiêu chí chọn trường đại học thực hiện chương trình tiên tiến

Trường đại học được giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Đề án đăng ký đào tạo chương trình tiên tiến của trường đạt chất lượng và được lựa chọn theo quy trình đánh giá, lựa chọn chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

b) Bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu theo quy định, đáp ứng yêu cầu triển khai có chất lượng chương trình tiên tiến; có kế hoạch về đội ngũ giảng viên đáp ứng tối thiểu 80% yêu cầu đối với các CTTT của giai đoạn 1, đáp ứng 100% yêu cầu đối với các CTTT của các giai đoạn tiếp theo.

c) Bảo đảm cơ sở vật chất đồng bộ với chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên, phần đầu chuẩn bị đủ trang thiết bị, phòng thí nghiệm trước khi giảng dạy chuyên ngành.

d) Có kế hoạch cụ thể, khả thi bảo đảm kinh phí để triển khai chương trình tiên tiến; có khả năng vận động các doanh nghiệp và các đối tác khác tham gia triển khai hoặc tài trợ cho chương trình tiên tiến.

đ) Có kinh nghiệm đào tạo, nhất là đối với ngành đăng ký đào tạo theo chương trình tiên tiến; có nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới tổ chức, quản lý nhà trường. Ưu tiên các trường đại học trọng điểm trong việc xét để lựa chọn trường tham gia triển khai các chương trình tiên tiến.

4. Thời gian thực hiện Đề án: từ năm 2008 đến năm 2015.

5. Số lượng chương trình tiên tiến được triển khai: tối thiểu là 30 chương trình (kể cả các chương trình tiên tiến đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho triển khai thí điểm từ năm 2006).

6. Nguồn và cơ chế tài chính

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo chương trình tiên tiến của các khoá từ khoá 1 đến khoá 3 là khoảng 859,743 tỷ VNĐ (bằng khoảng 60% dự tính nhu cầu chi phí đào tạo); kinh phí do nhà trường tự cân đối bằng

25% dự tính nhu cầu chi phí; người học đóng góp bằng khoảng 15% dự tính nhu cầu chi phí.

b) Cơ chế tài chính: trường đại học triển khai chương trình tiên tiến được quy định về mức thu học phí, về các định mức chi cho các hoạt động phục vụ giảng dạy, học tập của các khoá đào tạo theo chương trình tiên tiến theo nguyên tắc hợp lý, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm thực hiện được các mục tiêu đề ra cho từng giai đoạn, phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý và sử dụng nguồn ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Quy định thống nhất về việc xây dựng đề án đăng ký nhận nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến cho các trường, các tiêu chí, trình tự, thủ tục xét lựa chọn ngành đào tạo, cơ sở đào tạo để giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến, bảo đảm chất lượng, khách quan.

b) Chỉ đạo, có kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Đề án này có hiệu quả nhất; tổ chức những hoạt động để thúc đẩy việc triển khai đào tạo chương trình tiên tiến một cách có hiệu quả và đạt được mục tiêu đề ra.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; tổ chức sơ kết, tổng kết và rút kinh nghiệm để kịp thời điều chỉnh, xử lý những vướng mắc.

d) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho các chương trình tiên tiến; kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu các hoạt động khoa học và công nghệ trong các chương trình tiên tiến.

đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc giúp các cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến triển khai thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế; phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan giải quyết các thủ tục xuất nhập cảnh có liên quan đến các hoạt động triển khai các chương trình tiên tiến.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí ngân sách để thực hiện kế hoạch của Đề án Đào tạo chương trình tiên tiến; xây dựng định mức tài chính cho các hoạt động triển khai chương trình tiên tiến.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b) **295**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Thiện Nhân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ ÁN

**ĐÀO TẠO THEO CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN
TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2008 – 2015**



HÀ NỘI, THÁNG 10- 2008

MỤC LỤC

	trang
Mở đầu	1
Phần I. Sự cần thiết phải xây dựng đề án	2
Phần II. Các căn cứ để xây dựng đề án	13
Phần III. Nội dung đề án	
I. Mục tiêu của Đề án	15
II. Các qui định triển khai chương trình tiên tiến	16
III. Lựa chọn các trường đại học thực hiện CTTT	24
IV. Qui trình lựa chọn để giao nhiệm vụ triển khai CTTT	25
V. Các giải pháp thực hiện	28
VI. Hiệu quả và tính khả thi bền vững của Đề án	30
Phần IV. Nguồn vốn triển khai Đề án	
1. Dự kiến tài chính triển khai 01 chương trình tiên tiến	32
2. Dự kiến tổng mức đầu tư	34
Phần V. Kế hoạch thực hiện Đề án	36
Phần VI. Tổ chức thực hiện	
I. Quản lý Đề án	39
II. Phối hợp hoạt động của các bộ liên quan	39
III. Trách nhiệm và nhiệm vụ của các Ban chỉ đạo triển khai chương trình tiên tiến	40
IV. Đánh giá quá trình thực hiện Đề án	42
Kết luận và kiến nghị đầu tư	44
Các phụ lục	

MỞ ĐẦU

Sự phát triển của nền kinh tế tri thức, xu thế toàn cầu hoá và tốc độ tiến nhanh như vũ bão của khoa học - công nghệ đang đặt ra trước sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đặc biệt đối với giáo dục đại học, của các nước đang phát triển nhiều vận hội và thách thức mới.

Từ những nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng để phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập và từ những bài học kinh nghiệm của những nước trong khu vực, Việt Nam cần phải xây dựng các trường đại học nghiên cứu và đẳng cấp quốc tế, trước mắt phát triển một số khoa, ngành mạnh trong các trường đại học tiếp cận với trình độ tiên tiến trong khu vực và quốc tế. Một trong những giải pháp để đạt được mục đích trên là áp dụng ngay một số chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới vào giảng dạy bằng tiếng Anh ở một số trường đại học Việt Nam. Có thể coi đây là bước đột phá, tạo dựng một mô hình giáo dục đại học mới bắt đầu từ một ngành, một trường rồi sẽ phát triển và nhân rộng sang các ngành khác, trường khác và tác động tích cực đến toàn hệ thống giáo dục đại học theo hướng đổi mới cơ bản và toàn diện với chi phí thấp.

Để đưa ý tưởng thành hiện thực, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 – 2015” và coi đây là một trong những giải pháp triển khai Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về “Đổi mới một cách cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020”.

Bản Đề án bao gồm các phần sau:

- *Sự cần thiết phải xây dựng Đề án;*
- *Các căn cứ để xây dựng Đề án;*
- *Nội dung của Đề án;*
- *Nguồn vốn để triển khai Đề án;*
- *Kế hoạch thực hiện Đề án;*
- *Tổ chức thực hiện;*
- *Các phụ lục.*

Phần I

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Thực trạng của giáo dục đại học Việt Nam

1. Thực trạng chung của giáo dục đại học

Cùng với quá trình đổi mới đất nước kể từ năm 1986, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện nay đã có bước phát triển mạnh mẽ với khoảng 520.000 giảng viên, 1.457.000 sinh viên đang giảng dạy và học tập ở trên 350 trường đại học, cao đẳng. Nhưng nhìn chung, giáo dục đại học Việt Nam vẫn còn chậm đổi mới và vẫn đang ở tình trạng yếu kém. Nghị quyết 14/2005/NQ – CP của Chính phủ đã chỉ rõ: *“những thành tựu của giáo dục đại học chưa vững vàng, chưa mang tính hệ thống và cơ bản, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới... Những yếu kém bất cập về cơ chế quản lý, quy trình đào tạo, phương pháp dạy và học, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, hiệu quả sử dụng nguồn lực... cần sớm được khắc phục”*.

Các hội nghị giáo dục đại học trong thời gian gần đây và một số báo cáo khảo sát chương trình đào tạo của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) - một cơ quan hoạt động độc lập của chính phủ Hoa Kỳ, Dự án giáo dục Việt Nam – Hà Lan, Công ty Intel đã đưa ra một số đánh giá: Chất lượng đào tạo thấp, hiệu quả không cao; sinh viên ra trường còn yếu về năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, khả năng tự nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ và tin học, thiếu kỹ năng làm việc theo nhóm, do các nguyên nhân sau:

a) Trang thiết bị và nguồn lực chưa đầy đủ, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách hạn hẹp của nhà nước và học phí nhỏ bé của sinh viên (năm 2007 ngân sách nhà nước chi cho đào tạo đại học khoảng 7.423 tỷ); phương pháp giảng dạy lạc hậu, kém hiệu quả, nặng về truyền đạt kiến thức mà nhẹ về dạy phương pháp học tập, kỹ năng và thái độ.

b) Chương trình đào tạo gồm quá nhiều môn học, không được thiết kế dựa trên những mong đợi rõ ràng về kết quả học tập của sinh viên ở đầu ra, quá nhiều yêu cầu mà ít lựa chọn, nội dung đã lỗi thời, ít dạy về các khái niệm

và nguyên lý, quá nhấn mạnh vào kiến thức dữ kiện và kỹ năng, mất cân đối giữa lý thuyết và thực hành/áp dụng, thiếu các kỹ năng nghề nghiệp thông thường, thiếu linh hoạt trong việc chuyển tiếp giữa các ngành học.

c) Phương pháp dạy - học còn nặng về đọc - chép, chưa coi sinh viên là trung tâm, không tạo tư duy độc lập trong học tập; thiếu tính phản biện, chưa tạo ra sự chủ động, tích cực của sinh viên tham gia vào bài giảng; nặng về thời gian lên lớp, ít thời gian tự học, làm bài tập, thực hành và thực tập.

d) Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới cả về số lượng và trình độ; giảng viên được chuẩn bị học thuật còn ở mức thấp, thiếu các kỹ năng nghiên cứu và thực hành giảng dạy hiện đại, thiếu các kiến thức cập nhật về chuyên ngành, thiếu thời gian cần thiết để chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và nghiên cứu; không có sự khuyến khích đối với giảng viên trong việc nâng cao kỹ năng giảng dạy, chất lượng môn học, chương trình đào tạo, và khả năng nghiên cứu; thiếu nghiêm trọng loại chuyên gia nghiên cứu và thiết kế chính sách giáo dục đại học.

e) Công tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học chưa được chú ý đúng mức và không đồng đều, chưa gắn kết được giữa giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ đời sống xã hội; nguồn ngân sách cho nghiên cứu khoa học còn thiếu và dàn trải, cơ chế tài chính chưa tạo động lực cho nghiên cứu khoa học; thiếu cơ chế để phát huy tính độc lập sáng tạo và tự chịu trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

f) Quản lý hệ thống đại học vẫn nặng tính hành chính bao cấp, các cơ chế chính sách chưa tạo ra tính tự chủ và chịu trách nhiệm của các trường về nhân sự, về hạch toán thu chi, về sản phẩm, chưa tạo được sự cạnh tranh để phát triển giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, đổi mới giáo dục đại học Việt Nam chưa theo kịp với đổi mới của nền kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. Thực trạng các chương trình đào tạo đặc biệt

Trong những năm qua, một số trường đại học đã triển khai các chương trình đào tạo kỹ sư tài năng, cử nhân khoa học tài năng, cử nhân chất lượng

cao và liên kết đào tạo với nước ngoài. Các chương trình này được hỗ trợ tài chính từ các nguồn khác nhau: chương trình kỹ sư tài năng, cử nhân khoa học tài năng được hỗ trợ một phần tài chính từ Ngân sách nhà nước (khoảng 10.000.000đ/1SV); chương trình chất lượng cao Việt – Pháp (PFIEV) được hỗ trợ từ nguồn vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Pháp, chương trình chất lượng cao Việt - Nhật đào tạo về công nghệ thông tin được hỗ trợ từ nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; các chương trình liên kết đào tạo với trường đại học nước ngoài sử dụng kinh phí theo thoả thuận giữa hai trường. Sinh viên được tuyển chọn vào các chương tài năng và chất lượng cao là các sinh viên giỏi, đã từng đạt giải trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế, nhằm đáp ứng các mục tiêu: đào tạo đội ngũ giảng viên giỏi cho các trường đại học, cao đẳng; cung cấp nguồn nhân lực cao cho các doanh nghiệp; từng bước góp phần đổi mới đào tạo đại học. Do vậy, ngoài các chương trình chất lượng cao hợp tác với nước ngoài (PFIEV, Việt - Nhật), các chương trình tài năng và chất lượng cao khác đều có chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở các chương trình đại trà nâng cao thêm kiến thức cơ sở, cơ bản, chuyên ngành, trình độ ngoại ngữ, tin học và đồng thời tăng cường các kỹ năng thực hành, nghiên cứu khoa học ... Trong gần 10 năm triển khai các chương trình này đã đào tạo được khoảng 700 kỹ sư, cử nhân khoa học tài năng, 800 cử nhân chất lượng cao (trong đó có 453 sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình chất lượng cao Việt – Pháp PFIEV). Từ thực tế cho thấy các chương trình tài năng và chất lượng cao đã đạt được mục tiêu đề ra là đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước, cần được duy trì và phát triển.

Tuy các chương trình tài năng, chất lượng cao và liên kết với nước ngoài đã đạt được một số kết quả, nhưng vẫn không đủ để tạo ra những tác động mạnh làm chuyển động toàn hệ thống giáo dục đại học theo hướng đổi mới cơ bản và toàn diện, do một số nguyên nhân sau:

- Các chương trình tài năng và chất lượng cao đào tạo số lượng ít, chương trình đào tạo được thiết kế cho các sinh viên giỏi nên không thể nhân rộng cho tất cả các đối tượng sinh viên trong toàn hệ thống.

- Cơ sở vật chất, năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học, phương pháp dạy - học và quản lý đào tạo trong trường về cơ bản vẫn theo phương

thức cũ, chưa đổi mới đồng bộ, nguồn tài chính hạn chế nên mức độ đáp ứng yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ để hoà nhập vào thị trường lao động trong nước, trong khu vực và quốc tế của sinh viên tốt nghiệp vẫn còn hạn chế.

- Không được triển khai có hệ thống, thiếu sự tham gia quản lý và hỗ trợ của cấp Bộ và cấp Quốc gia; cách thức tổ chức và quản lý đào tạo còn bó hẹp và đóng kín, tác dụng lan toả sang các ngành đào tạo khác trong trường chưa mạnh.

- Chưa tạo được sự phát triển đồng bộ và gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong toàn trường; chưa tạo được động lực cho giảng viên, cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ, tạo tiền đề cho hội nhập với giáo dục đại học trong khu vực và quốc tế; chưa tạo được sức hút mạnh đối với giảng viên, nhà khoa học, sinh viên quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu và học tập ở các trường đại học Việt Nam.

- Với số ngành đào tạo ít, nhà trường lại thiếu nhiều điều kiện để chủ động nhân rộng nên chưa tạo được môi trường học thuật tích cực, có khả năng thu hút các nhà khoa học trẻ, tài năng, được đào tạo ở nước ngoài từ các Đề án 322, VEF ... về làm việc.

- Không tạo ra cơ chế quản lý, cơ chế tài chính mới để nâng cao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học; chưa giải quyết được mối quan hệ giữa cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao và đóng góp tương xứng của người học.

- Chưa tạo được sự hợp tác toàn diện giữa trường đại học Việt Nam với trường đại học tiên tiến ở nước ngoài trong các lĩnh vực: phát triển chương trình đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên và sinh viên, đào tạo theo nhu cầu xã hội ...

Để tạo ra sự đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, bên cạnh các chương trình tài năng, chất lượng cao dành cho số ít sinh viên giỏi, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cần triển khai các chương trình đào tạo, phù hợp với số đông sinh viên, nhưng đảm bảo tính tiên tiến về cả nội dung,

phương pháp dạy - học, cách thức đánh giá, sao cho sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình này có kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, cách thức quản lý đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, quan hệ hợp tác quốc tế, quản lý tài chính... cũng phải được đổi mới để tạo ra một môi trường học thuật thực sự mới mẻ và năng động cao.

II. Bài học từ các nước trong khu vực

Ở Trung Quốc, từ năm 1998 Bộ Giáo dục Trung Quốc có Đề án 985 nhằm xây dựng khoảng 12 trường đại học đẳng cấp quốc tế và một số trường đại học nghiên cứu trình độ cao trên thế giới. Trong giai đoạn 2 (2004-2007) Đề án này chú trọng vào việc tạo các điều kiện thuận lợi để hình thành và củng cố phát triển một số ngành đào tạo đẳng cấp quốc tế. Các ngành đào tạo này gồm các môn học theo chương trình, giáo trình tiên tiến của nước ngoài do các giáo sư trong và ngoài nước đảm nhận; 2 năm đầu chương trình đào tạo được thực hiện ở Trung Quốc, những năm còn lại được tiến hành ở Mỹ; sinh viên tốt nghiệp được cả hai trường cấp bằng. Trung Quốc coi đây là hướng đi cần tập trung để các ngành này trở thành nền tảng quan trọng trong việc vươn tới đỉnh cao của khoa học và công nghệ thế giới, có khả năng giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế, tác động tích cực đến sự phát triển của các ngành đào tạo liên quan, từ đó làm cho các cơ sở giáo dục đại học trở thành nơi đóng vai trò quan trọng cho việc đổi mới quốc gia và nâng cao tính cạnh tranh của đất nước.

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, do thay đổi về cơ chế, chính sách nên nhiều nhà đầu tư muốn đầu tư vào Thái Lan, từ đó dẫn đến nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao và ngoại ngữ. Thái Lan đã mời nhiều giáo sư nước ngoài đến Thái Lan giảng dạy và thu hút sinh viên nước ngoài đến học tập tại Thái Lan. Nhiều trường đại học của Thái Lan liên kết đào tạo với các trường quốc tế và chuẩn hoá giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội; xây dựng các chương trình học và dạy bằng tiếng Anh, kết hợp tiếng Anh, tin học và kiến thức kinh tế.

III. Triển khai thí điểm đào tạo theo chương trình tiên tiến

Từ những thực tế trên đây, cộng với xu hướng gia tăng số lượng học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài và theo học tại các cơ sở giáo dục của nước ngoài ở Việt Nam, sự cạnh tranh của các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài, các cam kết mở rộng khi gia nhập WTO... giáo dục đại học Việt Nam đòi hỏi phải có bước phát triển và đột phá mới về chất lượng, hiện đại hoá, quốc tế hoá nội dung để thu hút người học trong và ngoài nước, tránh được nguy cơ mất thị phần cung cấp dịch vụ giáo dục đại học chất lượng cao ngay tại Việt Nam. Thực hiện Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, năm 2006 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thí điểm 10 chương trình tiên tiến (CTTT) tại 9 trường đại học trọng điểm (danh sách các trường đại học Việt Nam triển khai CTTT, các trường đối tác và tên các CTTT được trình bày trong phụ lục 1). Các CTTT này được triển khai dưới sự chỉ đạo sát sao của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng: trường đại học Việt Nam ký cam kết với trường đại học tiên tiến của Hoa Kỳ về sử dụng chương trình đào tạo, tập huấn cho giảng viên và cán bộ quản lý của Việt Nam, tư vấn xây dựng cơ sở vật chất, cử giảng viên Hoa Kỳ tham gia giảng dạy và giúp kiểm định chương trình.

Điểm khác biệt giữa CTTT với các chương trình tài năng, chất lượng cao và chương trình liên kết là: chương trình đào tạo được “nhập khẩu” từ các trường đại học tiên tiến trên thế giới (gồm cả qui trình, kế hoạch đào tạo, qui định học vụ, quản lý đào tạo) và được giảng dạy bằng tiếng Anh; đối tượng đào tạo là các sinh viên trúng tuyển vào trường đại học và có trình độ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu; trường đại học Việt Nam hợp tác toàn diện với trường đối tác để thực hiện chương trình; Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho 3 khoá đầu của mỗi CTTT, Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện.

Ngày 19/4/2007 tại Đà Nẵng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội nghị sơ kết đánh giá 10 CTTT dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Nguyễn Thiện Nhân. Hội nghị đã đánh giá, sơ bộ xếp hạng các CTTT đang được triển khai tại các trường (xem phụ lục 2) và rút ra các nhận xét sau:

- Việc triển khai 10 CTTT cơ bản đã đảm bảo mục tiêu đề ra; các trường đã chủ động tiếp xúc và ký thoả thuận với các trường đại học có uy tín và thứ hạng khá cao ở Hoa Kỳ; các trường đã có nhiều cố gắng chuẩn bị đội ngũ giảng viên, nâng cấp cơ sở vật chất, xây dựng chương trình đào tạo, huy động các nguồn lực và các biện pháp quản lý để tuyển sinh khoá đầu tiên.

- Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng có thể nói rằng nếu nâng cao tính chủ động, phát huy tính sáng tạo và được sự hỗ trợ của Nhà nước thì hoàn toàn có thể triển khai đào tạo theo CTTT tại những trường đại học có tiềm năng ở Việt Nam.

- Từ 10 CTTT, 9 trường đại học Việt Nam đã tạo dựng được quan hệ hợp tác chặt chẽ với 8 trường đại học Hoa Kỳ thông qua các bản cam kết, các đợt tập huấn cho giảng viên Việt Nam, các đợt thỉnh giảng của giảng viên Hoa Kỳ.

- Từ thí điểm triển khai 10 CTTT Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thắt chặt thêm mối quan hệ với các tổ chức giáo dục quốc tế, như VEF, Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ (NA), một số tổ chức của người Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức về giáo dục của nước ngoài ở Việt Nam, tạo tiền đề thuận lợi cho việc triển khai Đề án Đào tạo CTTT và các chương trình liên quan đến giáo dục và đào tạo khác.

Bên cạnh những thành tựu ban đầu đáng khích lệ, hội nghị cũng đã thảo luận về những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thí điểm CTTT và đề nghị các giải pháp khắc phục, như trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Khó khăn và giải pháp khắc phục đối với 10 CTTT trong năm học 2006-2007

TT	Các khó khăn vướng mắc	Đề nghị biện pháp khắc phục
1.	Số lượng sinh viên ít, khó tổ chức đào tạo triệt để theo học chế tín chỉ.	Thực hiện tuyển sinh trao đổi giữa CTTT với chương trình khác trong hai năm đầu; áp dụng trong toàn trường Quy chế Đào tạo theo học chế tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ

TT	Các khó khăn vướng mắc	Đề nghị biện pháp khắc phục
		GD&ĐT.
2.	Phụ huynh và sinh viên chưa yên tâm và tin tưởng vào mục tiêu và đầu ra của CTTT.	Các trường kiện toàn tổ chức và quản lý đào tạo, tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu, thuyết minh, quảng bá về CTTT ở trong và ngoài trường.
3.	Trình độ tiếng Anh của giảng viên và sinh viên còn hạn chế nên có ảnh hưởng đến quá trình dạy và học bằng tiếng Anh.	Tăng cường bồi dưỡng ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên; mời giảng viên bản ngữ để tăng cường tiếng Anh cho sinh viên trong năm thứ nhất.
4.	Cơ sở vật chất còn hạn chế: phòng thí nghiệm chuyên đề, phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy (Teaching Labs), hệ thống mạng và đường truyền internet.	Sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn kinh phí khác để xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu.
5.	Việc mời giảng viên trường đối tác sang tham gia giảng dạy có nhiều khó khăn không chỉ do hạn chế về kinh phí mà còn do quỹ thời gian của các giảng viên ở trường đối tác.	Bố trí học kỳ hè thích hợp, có kế hoạch phối hợp giữa các CTTT để mời giảng viên nước ngoài giảng dạy các CTTT khác nhau, nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí.
6.	Việc cử giảng viên và cán bộ quản lý đi tập huấn ở trường đối tác còn chậm và mức sinh hoạt phí theo Đề án 322 rất thấp so với mức sinh hoạt ở Hoa Kỳ.	Cần có cơ chế để các trường chủ động hợp tác với các trường đối tác trong việc trao đổi giảng viên, sinh viên và quyết định mức sinh hoạt phí từ kinh phí của chương trình sao cho phù hợp.
7.	Các qui định chi tiêu tài chính hiện hành chưa thuận lợi trong các việc: mua sắm trang thiết bị; định mức thù lao cho giảng viên trong nước, giảng viên ngoài nước, trợ giảng, cố vấn học tập; cơ cấu chi tiêu tài chính cho CTTT năm 2006 chưa thuận lợi để	Đề nghị ngân sách Nhà nước cấp vào nguồn kinh phí chi thường xuyên; ban hành cơ chế tài chính linh hoạt và thông thoáng, đảm bảo kiểm soát sản phẩm và chất lượng đầu ra; không khống chế tỉ lệ cho từng mục chi; cho phép các trường

TT	Các khó khăn vướng mắc	Đề nghị biện pháp khắc phục
	vận hành chương trình, các trường chưa được chủ động trong việc chi tiêu tài chính do còn khống chế tỷ lệ các mục chi, định mức chi.	được tự chủ trong chi tiêu tài chính theo kế hoạch đã đặt ra và được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.
8.	Chưa có kế hoạch tài chính tổng thể cho các khóa học và cho từng năm học để các trường chủ động trong triển khai, bố trí chi tiêu và hợp tác với trường đối tác.	Hoàn thiện và trình Thủ tướng phê duyệt đề án tổng thể Đào tạo CTTT trong năm 2007.
9.	Việc mua giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy CTTT phải thông qua Xunhasaba hoặc các công ty xuất nhập khẩu ... nên thường chậm, chi phí cao, chưa kể các giáo trình chỉ được sử dụng trong trường đại học nên khó mua bán trên thị trường.	Làm việc với kho bạc để có thể thanh quyết toán các khoản chi phí cho các giáo trình được mua trực tiếp ở trường đối tác.

Ngày 07/6/2008 tại Trường Đại học Thủy Lợi, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội nghị sơ kết lần 2 về triển khai 10 CTTT dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Nguyễn Thiện Nhân. Hội nghị đã đánh giá và xếp hạng các CTTT đang được triển khai tại các trường (xem phụ lục 2) và rút ra các nhận xét sau:

- Công tác chỉ đạo tổ chức điều hành CTTT đã có những thay đổi tích cực, đạt được nhiều kết quả tốt, khẳng định tính khả thi và sự thành công của Đề án.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện khác đã được cải thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu dạy và học theo CTTT.

- Tất cả các trường đã cử giảng viên, cán bộ quản lý sang trường đối tác học tập, thu thập tài liệu, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; các giảng viên và cán bộ quản lý này đã phát huy hiệu quả trong việc triển khai CTTT.

- Các trường đã có kế hoạch giảng dạy toàn khoá, chuẩn bị được phần lớn giáo trình, tài liệu tham khảo tương tự như chương trình của trường đối tác;

- Hầu hết các trường đã mời giảng viên nước ngoài và trường đối tác sang giảng dạy cho các lớp của CTTT, tạo ấn tượng tốt và ổn định tâm lý cho sinh viên theo học CTTT.

- Một số trường có hoạt động trợ giảng có hiệu quả, sử dụng học viên cao học, NCS tham gia trợ giảng của CTTT, đây là một mô hình tốt cần được phổ biến, nhân rộng; hai trong mười trường đã bắt đầu triển khai kiểm định CTTT với ABET.

Bên cạnh những thành quả, hội nghị đã thảo luận những khó khăn trong quá trình triển khai CTTT và đề xuất các giải pháp tháo gỡ như trình bày trong bảng 2.

**Bảng 2. Khó khăn và giải pháp khắc phục đối với 10 CTTT
trong năm học 2007 - 2008**

TT	Các khó khăn vướng mắc	Đề nghị biện pháp khắc phục
1.	Kế hoạch hỗ trợ tài chính cho CTTT chưa rõ ràng và ổn định qua các năm; chưa có thông tư hướng dẫn về sử dụng kinh phí cho CTTT.	Khẩn trương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể; đề nghị tăng đầu tư cho cơ sở vật chất cho những năm đầu, không quy định cứng 30% kinh phí hàng năm, cho phép chuyển kinh phí chưa sử dụng sang kinh phí năm sau, tăng thêm kinh phí đầu tư cho phòng thí nghiệm, thiết bị giảng dạy thực hành, cho phép sử dụng kinh phí để các trường tự thiết kế, xây dựng bài thí nghiệm cho sinh viên.
2.	Cơ sở vật chất vẫn còn hạn chế: một vài trường vẫn chưa có phòng học ổn định hoặc phòng hẹp, tiếng ồn lớn; phòng học thiếu thiết bị, chưa có phòng máy tính nối mạng, chưa có phòng học nhóm, hệ thống mạng có tốc độ đường truyền thấp.	Thực hiện kế hoạch tài chính trong Đề án (sau khi được phê duyệt); các trường huy động các nguồn lực, khai thác cơ sở vật chất của các dự án, chương trình khác để đảm bảo cơ sở vật chất cho CTTT.

TT	Các khó khăn vướng mắc	Đề nghị biện pháp khắc phục
3.	Khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh của giảng viên Việt Nam còn hạn chế, phương pháp giảng dạy chưa đổi mới mạnh mẽ; đội ngũ trợ giảng còn thiếu và chưa phát huy hiệu quả cao, đặc biệt là các môn khoa học cơ bản.	Tăng cường tập huấn cho giảng viên; phát huy đội ngũ giảng viên trẻ được đào tạo ở nước ngoài, các nghiên cứu sinh và học viên cao học của trường.
4.	Thời gian giảng dạy của giảng viên nước ngoài ngắn, phần lớn chỉ giảng dạy trong 2 - 3 tuần/đợt.	Để nâng cao hiệu quả và giảm áp lực cho sinh viên các trường cần chủ động lập kế hoạch, phát huy vai trò các trợ giảng, thiết lập hệ thống học tập, trao đổi thông tin qua mạng với trường đối tác.
5.	Nhiều trường chưa triển khai cho sinh viên đánh giá giảng viên, đánh giá các môn học.	Thực hiện công việc này theo quy định của trường đối tác.
6.	Công tác chỉ đạo và tổ chức giảng dạy chưa hợp lý như: một số trường không có kế hoạch mời giảng viên giảng dạy các môn khoa học cơ bản, còn cho phép giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc kết hợp tiếng Việt và tiếng Anh; còn hiện tượng dồn môn học, ghép lớp học.	Thực hiện cung cấp thông tin về nguồn giảng viên cho các CTTT; các trường triển khai CTTT tiến hành các hoạt động liên kết, trao đổi giảng viên.
7.	Sinh viên còn thiếu thông tin về chương trình đào tạo toàn khóa, lịch trình giảng dạy, giáo trình và tài liệu tham khảo	Tăng cường hợp tác với trường đối tác về bản quyền sử dụng giáo trình, tài liệu và liên kết thư viện điện tử.
8.	Trình độ tiếng Anh của sinh viên còn hạn chế ở một số trường, thời lượng học tiếng Anh cơ bản ngắn, gây khó khăn cho sinh viên khi chuyển sang các môn học cơ bản và cơ sở.	Tăng cường tiếng Anh xen kẽ với các môn học cơ sở, chuyên môn; kết hợp nguồn lực của nhà trường và người học để triển khai các khoá học tiếng Anh trong dịp hè ở nước nói tiếng Anh.

Qua hai kỳ sơ kết, nhận thấy rằng khó khăn lớn nhất là vấn đề tài chính chưa có kế hoạch cụ thể và ổn định, chưa có cơ chế chi tiêu riêng cho CTĐT. Nguyên nhân do Đề án tổng thể chưa được Thủ tướng phê duyệt nên các CTĐT chưa được hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước. Để tháo gỡ các khó khăn bất cập về cơ chế tài chính, tạo thông thoáng trong quản lý và nâng cao chủ động của các trường đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khẩn trương xây dựng Đề án Đào tạo chương trình tiên tiến, qua đó tạo dựng một hành lang pháp lý cần thiết, một cơ chế đặc thù linh hoạt và một dòng ngân sách hỗ trợ từ Nhà nước đảm bảo cho việc triển khai đào tạo theo CTĐT đi đến thành công.

Từ các phân tích trên đây, cho thấy việc triển khai đào tạo theo CTĐT là một trong những bước đi quan trọng, có tính đột phá để thực hiện đổi mới giáo dục đại học Việt Nam. Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học ở Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015” là bước khởi đầu trong việc phát triển ngành đẳng cấp quốc tế, khoa đẳng cấp quốc tế và trường đẳng cấp quốc tế từ các trường đại học hiện có của Việt Nam và là một khâu trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020”.

Phần II

CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đề án được xây dựng trên các căn cứ sau:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng chỉ đạo *“Tạo được chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo... Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học,... Xúc tiến xây dựng một số trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước”*.

- Nghị quyết số 37/2004/QH11 tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá XI về giáo dục đã chỉ rõ: *“... tiếp nhận có chọn lọc những chương trình tốt trên thế*

giới để xây dựng một hệ thống chương trình tiên tiến và hiện đại... Tập trung đổi mới một cách mạnh mẽ phương pháp dạy và học”.

- Luật giáo dục 2005 được thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá XI đã nhấn mạnh: *“...Nội dung giáo dục đại học phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn ...; tương ứng với trình độ chung trong khu vực và trên thế giới”.*

- Ý kiến chỉ đạo của Chính phủ đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 1269/CP-KG ngày 06/9/2004 về việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới các trường đại học, cao đẳng: *“... Chỉ đạo hướng dẫn các trường đại học, cao đẳng chọn lọc và đưa vào thí điểm đào tạo một số chương trình và giáo trình tiên tiến, hiện đại thuộc các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và quản lý kinh tế đang được giảng dạy ở các trường đại học nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam...”.*

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020” đã khẳng định cần phải *“...Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước...”.*

- “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 đã nêu *“... Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, ... Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp chương trình giáo dục... phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu... nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy – học; đổi mới quản lý giáo dục tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục...”*

- Quyết định số 145/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương và những định hướng lớn xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế của Việt Nam.

Phần III

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. Mục tiêu của Đề án

1. Mục tiêu tổng quát

Triển khai thực hiện một số chương trình tiên tiến đào tạo trình độ đại học nhằm tạo điều kiện để xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo, khoa, trường đại học mạnh đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế; góp phần nâng cao chất lượng và triển khai các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; phấn đấu đến năm 2020 có một số trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến hết năm 2015 triển khai thực hiện được ít nhất 30 chương trình đào tạo cử nhân tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam.

- Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức hiện đại, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường làm việc sau tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong thời kỳ mới; đến năm 2015 có khoảng 4000 cử nhân, 600 thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo theo các chương trình đào tạo tiên tiến.

- Tạo ra những đổi mới căn bản về nội dung đào tạo, phương pháp dạy - học, phương thức tổ chức và quản lý đào tạo, cách thức đánh giá, gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học, là tiền đề phát triển các trường đại học thành các trung tâm học thuật, nghiên cứu đạt chuẩn khu vực và quốc tế; đến năm 2015 thu hút khoảng 3000 sinh viên quốc tế đến học tập và ít nhất 700 lượt cán bộ khoa học quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo theo chương trình tiên tiến ở Việt Nam.

- Nâng cao trình độ của giảng viên cả về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ, có khả năng tham gia giảng dạy, hợp tác nghiên cứu khoa học tại các trường đại học tiên tiến trên thế giới; đến năm 2015 đào tạo được 1000 giảng viên đại học đạt chuẩn khu vực và quốc tế, 100% số giảng viên giảng dạy lý thuyết trong các chương trình tiên tiến đạt trình độ tiến sĩ.

- Đến năm 2015 có ít nhất 100 cán bộ quản lý giáo dục đại học được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng được yêu cầu mới của công tác quản lý trong các trường đại học ở Việt Nam.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu của các trường đại học, trước mắt tập trung nghiên cứu các đề tài trong lĩnh vực ngành đào tạo CTĐT, dần tiến tới thực hiện phối hợp nghiên cứu với các trường đại học nước ngoài và nhận đặt hàng các đề tài khoa học, công nghệ từ các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước; đến năm 2015 có ít nhất 100 công trình khoa học trong các lĩnh vực, ngành thực hiện đào tạo theo chương trình tiên tiến được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín ở nước ngoài.

- Tăng cường trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế, phấn đấu đến năm 2015 có ít nhất 20 phòng thí nghiệm và 15 thư viện điện tử được đầu tư, hoàn thiện đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

II. Các qui định triển khai chương trình tiên tiến

1. Qui định về chương trình tiên tiến, giáo trình và tài liệu tham khảo

a) *Khái niệm*: Chương trình tiên tiến được áp dụng thực hiện là chương trình do các trường đại học thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới (gọi tắt là chương trình gốc), kể cả nội dung, phương pháp giảng dạy, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo và được giảng dạy bằng tiếng Anh; có các môn học Khoa học Mác – Lênin theo quy định bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam.

b) Xây dựng chương trình tiên tiến

- CTĐT được xây dựng với các ngành đào tạo thuộc danh mục của Đề án (phụ lục 3). Ưu tiên lựa chọn các chương trình đào tạo có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng các ngành đào tạo của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục có uy tín hoặc đang được sử dụng tại các trường đại học có thứ hạng cao trên thế giới (theo xếp hạng của Webometrics, US News, ARWU (Shanghai), THES (Times/QS)).

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo các trường quyết định chọn chương trình phù hợp nhất với điều kiện thực tế của nhà trường cũng như nhu cầu phát

triển nguồn nhân lực của Việt Nam trong giai đoạn mới thông qua việc tổ chức các hội thảo phân tích, đánh giá chương trình gốc và lấy ý kiến thẩm định.

- Trên cơ sở phân tích chương trình gốc và so sánh với chương trình đào tạo hiện có, CTTT được xây dựng theo nguyên tắc: bám sát nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá của chương trình gốc cũng như cách tổ chức và quản lý đào tạo; phần kiến thức giáo dục đại cương sẽ được điều chỉnh hợp lý đối với sinh viên Việt Nam để bao gồm các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất; giáo trình và các tài liệu phục vụ giảng dạy CTTT là các giáo trình và tài liệu đang được sử dụng cho chương trình gốc của trường đối tác; đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về thực hành, thí nghiệm và các qui định học vụ khác trong chương trình gốc.

- Trong những năm đầu, sử dụng chương trình đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt cho toàn khóa, giữ cấu phần thực tập, đảm bảo điều kiện thực hành, thực tập môn học theo chương trình gốc và học tập kinh nghiệm của trường đối tác trong việc tổ chức đi thực tế. Sau mỗi khoá đào tạo, tổ chức đánh giá chương trình đào tạo, xem xét điều chỉnh, bổ sung nếu thấy cần thiết, đảm bảo cho chương trình đào tạo phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Trường đại học triển khai CTTT phải chuẩn bị đủ giáo trình, tài liệu tham khảo để mỗi sinh viên phải có một bộ sách bao gồm ít nhất một cuốn sách bắt buộc (đang được sử dụng tại trường đối tác), và một số sách tham khảo trước mỗi năm học hoặc trước khi bắt đầu môn học mới.

c) Tiêu chí chọn chương trình gốc để xây dựng CTTT

- Chương trình gốc đang được giảng dạy tại các trường đại học có thứ hạng thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục có danh tiếng trên thế giới.

- Chương trình gốc thuộc nhóm 20% chương trình đào tạo tốt nhất trong bảng xếp hạng các ngành đào tạo của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục quốc gia hoặc quốc tế.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với khả năng phát triển của trường đại học triển khai CTTT.

2. Quy định về giảng viên và xây dựng đội ngũ giảng viên

- Giảng viên giảng dạy CTTT là các giảng viên đứng lớp và các trợ giảng, bao gồm: các giảng viên là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và giảng viên trong nước.

- Giảng viên đứng lớp phải có trình độ thạc sĩ trở lên, đủ năng lực chuyên môn, có năng lực nghiên cứu khoa học và trình độ tiếng Anh, nắm vững phương pháp giảng dạy tiên tiến, sử dụng tốt các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, có tâm huyết và có ý thức trách nhiệm cao với công việc. Số giảng viên có trình độ tiến sĩ giảng dạy CTTT ít nhất phải chiếm 50% trong giai đoạn 2007 – 2010, sau đó tăng dần và đạt 100% từ năm 2015.

- Các giảng viên Việt Nam được thực hiện nhiệm vụ giảng dạy CTTT khi được Hội đồng, gồm các giảng viên nước ngoài và đại diện của Bộ Giáo dục và đào tạo, đánh giá đạt yêu cầu thông qua các buổi giảng thử.

- Đối với khoá đầu tiên của mỗi CTTT sẽ mời chủ yếu các giảng viên người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ tiêu chuẩn tham gia giảng dạy và bồi dưỡng, kèm cặp các giảng viên trong nước để có thể dần đảm nhiệm thay thế ở các khóa tiếp theo; các CTTT được triển khai khi đã có kế hoạch về đội ngũ giảng viên đáp ứng tối thiểu 80% yêu cầu đối với các CTTT của giai đoạn 1, đáp ứng 100% yêu cầu đối với các CTTT của các giai đoạn tiếp theo.

- Trợ giảng là các giảng viên trẻ, có năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu khoa học, nắm vững phương pháp giảng dạy tiên tiến, có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh, sử dụng tốt các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, có tâm huyết và có ý thức trách nhiệm cao với công việc.

3. Quy định về cán bộ quản lý CTTT

Cán bộ quản lý CTTT đảm bảo đủ năng lực, nghiệp vụ quản lý theo phương thức mới; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý đào tạo, quản lý sinh viên; có khả năng hỗ trợ và tư vấn sinh viên trong quá trình học tập; có

trình độ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu công việc. Cán bộ quản lý CTTT bao gồm: các cán bộ quản lý đào tạo và các cố vấn học tập của trường; cán bộ quản lý của trường đối tác (nếu có) tham gia giám sát, điều phối và quản lý CTTT. Các trường triển khai CTTT lập kế hoạch bồi dưỡng cán bộ quản lý CTTT.

4. Quy định về sinh viên theo học CTTT

Sinh viên được xét tuyển vào học CTTT khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trúng tuyển tại kỳ thi tuyển sinh hàng năm vào hệ chính quy của trường đại học có tổ chức đào tạo CTTT hoặc của trường đại học khác cùng khối thi với chuyên ngành đào tạo CTTT.
- Đáp ứng yêu cầu về trình độ tiếng Anh và các yêu cầu tuyển chọn khác để theo học CTTT theo quy định của trường và khoa chuyên môn.
- Tự nguyện học CTTT và đóng kinh phí đào tạo theo yêu cầu của trường.
- Sau 2 năm theo học CTTT, sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu 550 điểm TOEFL.

Trong quá trình theo học CTTT, sinh viên được ưu tiên sử dụng và thụ hưởng: các phòng thí nghiệm hiện đại của trường; các dịch vụ thư viện và các nguồn học liệu; phương pháp giảng dạy và phương tiện thiết bị tiên tiến; các cơ hội trao đổi sinh viên với trường đối tác và các trường đại học khác trên thế giới.

5. Quy định về qui mô, tổ chức, quản lý đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp

a) Quy mô đào tạo

Ở khoá thứ nhất do còn hạn chế về nhiều điều kiện nên chỉ tuyển sinh khoảng 30 – 50 sinh viên cho mỗi CTTT, quy mô tuyển sinh sẽ tăng dần tuỳ theo nhu cầu xã hội, nguồn tuyển sinh và khả năng đáp ứng của nhà trường.

b) Tổ chức và quản lý đào tạo CTTT

- Thời gian đào tạo của khoá học theo CTTT từ 4,5 đến 5 năm. Trong đó, năm thứ nhất sẽ tập trung bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho sinh

viên; tổ chức giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng bằng tiếng Việt, một số môn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương khác bằng tiếng Anh.

- Đối với các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, sinh viên có thể đăng ký học chung với các chương trình đào tạo khác hoặc mở các lớp riêng tùy mỗi trường, trên nguyên tắc đảm bảo khối lượng kiến thức, yêu cầu của các môn học và giảng dạy theo phương pháp mới (tăng thời gian tự nghiên cứu và thảo luận có hướng dẫn).

- Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ cho CTTT, sử dụng phương pháp giảng dạy lấy “sinh viên làm trung tâm”, sử dụng các trang thiết bị hiện đại và các phần mềm chuyên dụng vào việc giảng dạy.

- Thông báo công khai kế hoạch học tập, lịch trình và chương trình đào tạo của toàn khoá học, bao gồm cả kế hoạch tổ chức các buổi xemina, hội thảo khoa học... ngay từ đầu khóa học; áp dụng tối đa các quy định học vụ của chương trình gốc.

- Đề nghị trường đối tác đánh giá CTTT đang đào tạo tại trường; lập kế hoạch kiểm định sớm nhất các CTTT trong kế hoạch kiểm định của Việt Nam, tiến tới sử dụng các tiêu chí kiểm định và đăng ký kiểm định CTTT với tổ chức đã kiểm định chương trình gốc của trường đối tác.

- Áp dụng phương pháp đánh giá hiện đại trong quá trình học, kiểm tra và thi kết thúc môn học; tổ chức cho sinh viên đánh giá giảng viên, sử dụng phiếu đánh giá môn học và giảng viên của trường đối tác.

- Đàm phán để được sử dụng phần mềm quản lý đào tạo của trường đối tác; áp dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, quản lý thời khoá biểu, đăng ký học tập, nộp bài... tiến tới điện tử hoá toàn bộ công tác quản lý học vụ và quản lý sinh viên trên mạng; bộ phận quản lý chuyên trách có nhiệm vụ theo dõi, quản lý và tổ chức triển khai thực hiện CTTT.

- Thực hiện chế độ trợ giảng, cố vấn học tập để trợ giúp, tư vấn và hướng dẫn sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, tác phong và lối sống.

- Trên cơ sở các qui định đã ban hành, nhà trường xây dựng văn bản quy định cụ thể dành riêng cho việc tổ chức và quản lý đào tạo, giảng dạy và học tập của CTTT.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch chuẩn bị đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu của CTTT. Khoá đầu của CTTT sẽ do các giảng viên của trường đối tác và những giảng viên Việt Nam hội đủ các tiêu chuẩn theo các tiêu chí của trường đối tác giảng dạy. Các giảng viên Việt Nam chưa đạt yêu cầu quy định sẽ làm nhiệm vụ trợ giảng để tiếp nhận kiến thức, công nghệ, phương pháp giảng dạy mới và nâng cao trình độ tiếng Anh. Tỷ lệ giữa giảng viên nước ngoài và giảng viên Việt Nam sẽ giảm dần vào các khoá tiếp theo. Ưu tiên sử dụng nguồn kinh phí của Đề án 322 và một số nguồn hỗ trợ khác cho việc đào tạo, bồi dưỡng tập huấn các giảng viên, cán bộ quản lý Việt Nam tham gia CTTT tại trường đối tác để tăng cường trình độ chuyên môn, tiếng Anh và kỹ năng sư phạm.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các trường xây dựng các cơ chế chính sách để lôi cuốn các doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động tham gia vào quá trình đào tạo CTTT, như: đánh giá và phát triển chương trình đào tạo; nhận sinh viên vào thực hành, thực tập tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; theo dõi và đánh giá chất lượng của sinh viên sau khi tốt nghiệp; cung cấp học bổng; trợ giúp kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện, cơ sở thực hành, thí nghiệm ...

- Trong quá trình triển khai CTTT, các trường nghiên cứu mô hình tổ chức, quản trị nhà trường của trường đối tác, cơ cấu tổ chức hội đồng trường và cách thức quản lý của trường đối tác để sau năm 2010 đưa ra được mô hình quản trị phù hợp, áp dụng hiệu quả vào điều kiện thực tế của nhà trường.

c) Cấp bằng tốt nghiệp

- Sinh viên hoàn thành các nhiệm vụ học tập của CTTT được trường đại học Việt Nam cấp bằng tốt nghiệp hoặc do cả hai trường Việt Nam và trường đối tác cùng cấp bằng.

- Bằng tốt nghiệp CTTT được coi như bằng tốt nghiệp đại học tại nước ngoài khi xét các điều kiện liên quan đến trình độ tiếng Anh và chuyên môn để học tiếp ở bậc cao hơn.

- Khuyến khích các trường đại học Việt Nam đạt được thỏa thuận với các trường đối tác để sinh viên tốt nghiệp có thể nhận hai bằng (double diploma): một bằng của trường đại học Việt Nam và một bằng của trường đối tác.

6. Quy định về cơ sở vật chất phục vụ CTĐT

Các trường triển khai CTĐT phải đảm bảo cơ sở vật chất đồng bộ với chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên nhằm đào tạo được các cử nhân đạt chuẩn của trường đối tác và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; phân đầu chuẩn bị đủ trang thiết bị, phòng thí nghiệm trước khi giảng dạy chuyên ngành.

7. Quy định về nghiên cứu khoa học trong CTĐT

Nghiên cứu khoa học (NCKH) trong CTĐT là nhiệm vụ rất quan trọng nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ thực tiễn, thể hiện:

- Giảng viên tham gia CTĐT phải dành tối thiểu 40% quỹ thời gian cho NCKH; phải có công trình đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín đều đặn hàng năm (chủ yếu trên các tạp chí của nước ngoài); được ưu tiên chủ trì và tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ trọng điểm.

- Sinh viên theo học CTĐT được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn nhằm hình thành tư duy sáng tạo và rèn luyện kỹ năng nghiên cứu trong quá trình học tập.

- Trên cơ sở các tiêu chí phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ (KH-CN), hàng năm Nhà nước sẽ ưu tiên giao nhiệm vụ và kinh phí cho các đơn vị triển khai CTĐT thực hiện nhiệm vụ KH-CN và chuyển giao công nghệ. Tỷ lệ kinh phí dành cho NCKH (bao gồm các nguồn: sự nghiệp KH-CN, hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế) so với kinh phí dành cho đào tạo đạt 70%, phấn đấu đến năm 2010 tỷ lệ này đạt 1/1.

- Các trường triển khai CTĐT được ưu tiên thực hiện các dự án “Đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu”.

- Các trường triển khai CTTT thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các trường đối tác nước ngoài đầu tư xây dựng các chuỗi phòng thí nghiệm chuyên ngành và xây dựng các nhóm, tập thể khoa học và công nghệ mạnh, nhằm: giải mã công nghệ và tri thức nước ngoài; phổ biến và ứng dụng nhanh các tri thức và công nghệ mới; liên kết nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với các trường triển khai CTTT tạo ra những cơ chế khuyến khích và động lực để các giảng viên và sinh viên trong CTTT tích cực trong các việc: thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ; cung cấp sản phẩm, công nghệ và giải pháp phục vụ phát triển ngành giáo dục – đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

8. Quy định về hợp tác quốc tế trong CTTT

Trong quá trình đào tạo CTTT các trường áp dụng hầu như toàn bộ nội dung, quy trình, phương pháp đào tạo cũng như cách thức quản lý đào tạo ... do vậy, hợp tác quốc tế là yếu tố vô cùng quan trọng đối với việc thành công của chương trình. Nội dung hợp tác quốc tế tập trung ở các hoạt động sau:

- Ký các văn bản thoả thuận về hợp tác với trường đối tác trong việc triển khai CTTT, trong đó đề cập đến các nội dung cơ bản như: xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo; vấn đề bản quyền chương trình, giáo trình; bồi dưỡng và tập huấn cho giảng viên và cán bộ quản lý Việt Nam; cử giảng viên của trường đối tác tham gia giảng dạy CTTT tại Việt Nam; trao đổi giảng viên và sinh viên giữa hai trường; hợp tác nghiên cứu khoa học và tổ chức hội thảo khoa học; cấp bằng tốt nghiệp và đào tạo nâng cao sau tốt nghiệp; kiểm định chương trình đào tạo.

- Tổ chức những hoạt động cụ thể khác nhằm hỗ trợ cho quá trình đào tạo như: các hoạt động nghiên cứu khoa học; tham quan, khảo sát; tổ chức các hội thảo, hội nghị để giao lưu học thuật và trao đổi kinh nghiệm...

- Tư vấn về nâng cấp cơ sở vật chất, các trang thiết bị và tư liệu phục vụ đào tạo, phòng thí nghiệm, bố trí lịch trình giảng dạy và các công việc khác phục vụ cho quá trình tổ chức đào tạo và quản lý CTTT.

- Ngoài việc mời giảng viên của trường đối tác sang giảng dạy, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các trường huy động và tận dụng tối đa các nguồn hỗ trợ

về giảng viên, như chương trình học giả VEF, Tổ chức giáo viên tình nguyện, Tổ chức giáo viên không biên giới, Tổ chức các giáo sư và nhà khoa học là người Việt ở các nước ... tham gia vào CTTT.

III. Lựa chọn các trường đại học thực hiện CTTT

1. Tiêu chí chọn trường đại học thực hiện CTTT

Trường đại học được giao nhiệm vụ đào tạo CTTT đóng vai trò quyết định đến thành công của Đề án, do vậy cần đảm bảo thỏa mãn các tiêu chí sau:

- Có đội ngũ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý đảm bảo số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu triển khai CTTT.

- Có cơ sở vật chất - kỹ thuật cơ bản đồng bộ để phục vụ tốt cho CTTT, thể hiện qua các số liệu báo cáo về: lớp học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy; phòng thí nghiệm chuyên ngành; thư viện, cơ sở hạ tầng và mạng IT; các Dự án đã đầu tư.

- Có kết quả tốt trong đào tạo, thể hiện ở: qui mô đào tạo; kết quả đạt được của ngành dự kiến đào tạo CTTT.

- Có nhiều thành tựu trong nghiên cứu khoa học, thể hiện ở: số đề tài, dự án, chương trình khoa học đã thực hiện thành công; số công trình khoa học đã công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước; nguồn thu từ dịch vụ khoa học công nghệ.

- Đã thực hiện tốt các chương trình đào tạo có chất lượng (kỹ sư tài năng, cử nhân chất lượng cao, các chương trình liên kết với nước ngoài).

- Đã có kết quả đổi mới trong tổ chức và quản lý đào tạo của trường, thể hiện ở các việc: biên soạn mới giáo trình, áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ, xây dựng và áp dụng các phần mềm tiên tiến để quản lý đào tạo ...; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và phục vụ nhu cầu xã hội.

- Có kết quả trong hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các trường đại học có uy tín ở nước ngoài, thể hiện ở: số lượng và chất lượng các đề tài, dự án, chương trình, khoá học đã hợp tác triển khai; số lượng các hội thảo khoa học quốc tế, các hoạt động trao đổi giảng viên và sinh viên với nước ngoài ...

- Có cam kết và kế hoạch đóng góp tài chính để triển khai CTTT.

2. Trường đại học thực hiện CTTT bằng nguồn tài chính tự có

Để đảm bảo tính phát triển và khả năng nhân rộng của CTTT sang các ngành khác, trường khác, các cơ sở giáo dục đại học của Việt nam được quyền chủ động triển khai thực hiện các chương trình tiên tiến từ nguồn tài chính được tài trợ hoặc tự có của nhà trường trên cơ sở áp dụng qui trình, cách thức triển khai CTTT và đáp ứng các tiêu chí, yêu cầu đặt ra của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Để triển khai các CTTT bằng nguồn kinh phí tự có các trường lập đề án theo qui định tại điểm 2 mục V phần 5 và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để được kiểm tra theo các yêu cầu tại điểm 1 mục III và điểm 3 mục V phần 5 và đánh giá theo tiêu chí trong phụ lục 4.

Các CTTT thực hiện bằng nguồn kinh phí tự có được hưởng các chính sách, cơ chế áp dụng cho CTTT, trừ nguồn tài chính được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (mục II Phần 5); đăng ký chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quá trình thực hiện theo các tiêu chí đề ra để đảm bảo chất lượng và đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

IV. Quy trình lựa chọn đề giao nhiệm vụ triển khai CTTT

1. Nguyên tắc lựa chọn

- Đảm bảo tính khả thi: nhiều trường lập đề án đăng ký nhận nhiệm vụ, từ đó lựa chọn những đề án có tính khả thi nhất;

- Đảm bảo tính phát triển: khả năng phát triển bền vững sau khi không còn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, khả năng nhân rộng sang các ngành khác trong trường và sang trường khác trong toàn hệ thống giáo dục đại học.

- Đảm bảo tính ảnh hưởng đến toàn hệ thống giáo dục đại học: phân bố tại 3 miền của đất nước và tạo thành các cặp trường trong cùng ngành/nhóm ngành đào tạo để có thể hợp tác, hỗ trợ trong đào tạo, so sánh, đối chiếu trong các kì sơ kết đánh giá.

2. Đề án đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo CTTT

Căn cứ theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học đề xuất ngành đào tạo và xây dựng đề án đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo CTTT. Đề án là căn cứ để giao nhiệm vụ, triển khai thực hiện và xem xét đánh giá hiệu quả qua từng giai đoạn. Đề án đăng ký đào tạo CTTT bao gồm các nội dung sau:

a) Mục tiêu của đề án: xác định rõ mục tiêu của từng giai đoạn và phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường, phù hợp với hướng chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Giới thiệu cơ sở đào tạo:

Tóm tắt lịch sử phát triển của trường; giới thiệu khoa và ngành đăng ký đào tạo CTTT; nêu thế mạnh của ngành dự kiến đào tạo CTTT trong chiến lược phát triển của trường, khả năng đóng góp cho sự phát triển giáo dục – đào tạo và sự phát triển của kinh tế - xã hội Việt Nam.

c) Khả năng đào tạo CTTT của trường: đội ngũ giảng viên; các hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học; cơ sở vật chất hiện có phục vụ cho CTTT.

d) Giới thiệu trường đối tác: vị trí của trường đối tác theo xếp hạng của các hiệp hội, tổ chức có uy tín trên thế giới (US. News, Webometrics, Đại học Giao thông Thượng Hải...); đội ngũ giảng viên; thế mạnh của ngành đào tạo dự kiến xây dựng CTTT và vị trí của ngành đó theo xếp hạng quốc gia và quốc tế; khả năng hợp tác với trường đối tác.

đ) Xây dựng CTTT: giới thiệu chương trình gốc; phân tích chương trình gốc; xây dựng CTTT áp dụng tại Việt Nam.

e) Tuyển sinh: đối tượng và điều kiện tuyển chọn.

g) Tài chính: lập dự toán kinh phí cho CTTT; dự kiến đóng góp nguồn lực của trường vào triển khai CTTT; dự kiến huy động các nguồn lực khác để triển khai CTTT.

h) Cam kết cụ thể cùng các giải pháp cơ bản của nhà trường nhằm đảm bảo các điều kiện về tài chính, giảng viên, cán bộ quản lý, cơ sở vật chất...

phục vụ đào tạo CTTT; kế hoạch, lộ trình chi tiết để thực hiện các cam kết này.

k) Dự kiến liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo CTTT và dự kiến đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp CTTT.

l) Phụ lục kèm theo (chương trình gốc; thông tin xếp hạng trường hoặc chương trình đào tạo; trích ngang về đội ngũ giảng viên; các kết quả đào tạo và nghiên cứu, các liên kết đào tạo và nghiên cứu với nước ngoài (nếu có); dự toán tài chính, đề nghị nguồn tài chính cho CTTT...).

3. Xây dựng bộ tiêu chí chấm điểm

Bộ tiêu chí chấm điểm nhằm đánh giá các nội dung nêu trên của các đề án đăng ký triển khai CTTT sao cho có thể lựa chọn được những đề án có tính khả thi và hiệu quả cao. Do vậy, nguyên tắc xây dựng bộ tiêu chí là lượng hoá rõ các điều kiện đảm bảo thực hiện CTTT: vị thế của trường đối tác và chương trình gốc, tính phù hợp của CTTT với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất hiện có, thành tích trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của trường đăng ký triển khai CTTT; khả năng có thể phát triển bền vững, nhân rộng trong trường và ra toàn hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trong phụ lục 4 trình bày bộ tiêu chí dùng để đánh giá lựa chọn các đề án đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo CTTT năm 2008. Tuy nhiên, để cho sát điều kiện thực tế, bộ tiêu chí cần được hoàn thiện phù hợp với quá trình phát triển của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong từng giai đoạn.

4. Quyết định giao nhiệm vụ triển khai thực hiện CTTT

Trên cơ sở kết quả chấm điểm, Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn số lượng đề án đã xác định trong các Giai đoạn theo thứ tự có số điểm từ cao xuống thấp để ra quyết định giao nhiệm vụ triển khai thực hiện CTTT.

V. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về giảng viên

- Tăng cường hợp tác với trường đối tác, các tổ chức giáo dục nước ngoài trong việc trao đổi giảng viên, mời giảng viên tham gia giảng dạy CTTT.

- Sử dụng đội ngũ giảng viên trẻ đã được đào tạo ở nước ngoài, huy động và lôi cuốn các giảng viên là người Việt đang giảng dạy ở các trường đại học của nước ngoài tham gia vào chương trình.

- Bồi dưỡng giảng viên về chuyên môn, nghiệp vụ và tiếng Anh, về phương pháp giảng dạy, cách thức kiểm tra đánh giá sinh viên, công tác cố vấn hỗ trợ sinh viên trong học tập... ở trong và ngoài nước.

- Liên kết, trao đổi thông tin về giảng viên đảm bảo sử dụng có hiệu quả đội ngũ giảng viên chất lượng cao ở trong nước và giảng viên nước ngoài.

2. Giải pháp về tài chính và cơ sở vật chất

a) Tính nguyên tắc về tài chính để triển khai CTTT

- Đào tạo CTTT có chất lượng cao, đạt chuẩn khu vực và tiếp cận với trình độ thế giới đòi hỏi chi phí đào tạo cao. Nhà nước, nhà trường và người học sẽ cùng chia sẻ chi phí để thụ hưởng chất lượng giáo dục đại học từ việc triển khai đào tạo các CTTT: Nhà nước đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng; nhà trường xây dựng được uy tín và nâng chất lượng đào tạo; người học được thụ hưởng dịch vụ chất lượng giáo dục cao.

- Chính phủ dành ngân sách riêng đầu tư hỗ trợ đào tạo CTTT trong giai đoạn 10 năm để triển khai ít nhất 30 chương trình tiên tiến, mỗi chương trình được đầu tư liên tục cho 3 khoá, mỗi khoá 5 năm, từ khoá thứ tư các trường tự cân đối kinh phí từ các nguồn thu để duy trì chương trình và nhân rộng.

b) Nguồn tài chính và quyết định mức chi

Kinh phí thực hiện Đề án Đào tạo theo CTTT được đầu tư hàng năm với phần hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (NSNN) là ***nguồn kinh phí chi thường xuyên***, các trường được thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006. Các trường triển khai CTTT được tự quyết định mức chi cho các hoạt động sau:

- Thu thập và mua bản quyền chương trình gốc; xây dựng CTTT; khảo sát và ký thoả thuận với trường đối tác; mua giáo trình, tài liệu, phần mềm quản lý và các trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy CTTT.

- Tập huấn, bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của trường ở trong và ngoài nước.

- Trả thù lao cho giảng viên và cán bộ quản lý CTTT.
- Hỗ trợ tăng cường ngoại ngữ, thực tập và nghiên cứu khoa học.
- Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo CTTT và nghiên cứu khoa học.

c) Hoạt động tự chủ trong quá trình thực hiện CTTT

Để thúc đẩy sáng tạo và phát triển, trong quá trình triển khai CTTT các trường được tự chủ về tài chính, thể hiện ở các hoạt động sau:

- Xây dựng dự toán kinh phí và kế hoạch triển khai CTTT cho từng năm và toàn khóa.
- Xây dựng kế hoạch hợp tác với các cơ sở đào tạo và cơ sở nghiên cứu khoa học trên thế giới nhằm tranh thủ sự giúp đỡ về nhân lực, vật lực phục vụ cho việc thực hiện và phát triển CTTT.
- Quyết định mức thu học phí phù hợp với chi phí thực tế/sinh viên/ngành học; quy định các điều kiện miễn, giảm học phí phù hợp với các quy định hiện hành và mô hình hoạt động của trường.
- Lập kế hoạch và lộ trình đóng góp nguồn lực của trường vào triển khai CTTT trong các năm và qua các giai đoạn.
- Xây dựng chương trình và kế hoạch huy động các nguồn lực khác để triển khai CTTT.

d) Quản lý và sử dụng kinh phí CTTT

- Các trường xây dựng và công khai mức chi về đào tạo CTTT trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.
- Thực hiện quản lý tài chính theo quy định hiện hành của nhà nước.

đ) Cơ sở vật chất

Các trường được giao nhiệm vụ đào tạo CTTT chủ động thực hiện các công việc sau:

- Bố trí kinh phí để nâng cấp và trang bị mới các cơ sở vật chất một cách tốt nhất phục vụ cho triển khai CTTT; khai thác sử dụng triệt để các

trang thiết bị hiện có từ các dự án, đề án, chương trình đã đầu tư cho nhà trường để phục vụ cho CTTT.

- củng cố hệ thống thư viện, tăng số đầu sách/sinh viên, đầu tư giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của sinh viên; tập hợp các tạp chí, thông tin tư liệu phát hành mới nhất ở trong và ngoài nước có liên quan đến ngành đào tạo CTTT vào thư viện và trên website của trường để phục vụ cho việc cập nhật kiến thức của giảng viên, cán bộ quản lý và sinh viên của CTTT.

- Nâng cấp mạng Internet, tăng tốc độ đường truyền; thực hiện liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước trong việc khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn học liệu mở, thư viện điện tử của để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập theo CTTT.

- Vận động các doanh nghiệp tài trợ cho việc xây dựng cơ sở vật chất; phân đấu đủ trang thiết bị, phòng thí nghiệm trước khi giảng dạy chuyên ngành.

VI. Hiệu quả và tính khả thi bền vững của Đề án

1. Hiệu quả của đề án

- Đề án đào tạo được ít nhất 4000 cử nhân chất lượng cao; nâng cao trình độ giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học của ít nhất 1000 giảng viên và khoảng 100 cán bộ quản lý.

- Đề án tạo ra một môi trường đào tạo có chất lượng cao với đầy đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có năng lực và trình độ; có cơ sở vật chất, nguồn tư liệu và trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ cho việc tổ chức và quản lý đào tạo; tạo tiền đề thuận lợi để triển khai các CTTT mới trong từng trường và nhân rộng trong các trường đại học trong cả nước; góp phần đưa giáo dục đại học Việt Nam hội nhập với giáo dục đại học khu vực và thế giới.

- Đề án có tác động tích cực đến việc xây dựng và nâng cấp chương trình khung của Việt Nam, dần nâng chuẩn chương trình của một số trường đại học trong nước tiếp cận với chuẩn chương trình của các nước tiên tiến.

- Về tài chính, Đề án sẽ tiết kiệm cho ngân sách nhà nước theo phương châm tiền hỗ trợ sẽ quay trở lại đầu tư tăng cường năng lực cho trường đại học; giúp các trường thực thi và thử thách năng lực tự chủ và đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư trong kế hoạch phát triển của nhà trường. Đề án sẽ thực hiện thử nghiệm các đổi mới trong sử dụng và quản lý tài chính ở các trường đại học, góp phần hoàn thiện Đề án đổi mới chính sách, cơ chế tài chính giáo dục đại học.

- Thông qua việc thực hiện Đề án, một cơ chế quản lý giáo dục đại học hiệu quả sẽ được thiết lập với sự tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội cao của các trường đại học và sự giám sát, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng.

- Đề án là một trong những cơ sở để xây dựng các trường đại học nghiên cứu vấp trường đại học đẳng cấp quốc tế của Việt Nam.

2. Tính khả thi và bền vững của đề án

- Sự chỉ đạo của Chính phủ, sự hỗ trợ từ NSNN, sự đồng tình của toàn xã hội, sự sẵn sàng và quyết tâm của các trường đại học, của sinh viên là cơ sở thành công của Đề án.

- Đề án được triển khai theo yêu cầu bức thiết về đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo Việt Nam, được hỗ trợ mạnh mẽ từ các đề án, dự án khác, như Dự án giáo dục đại học 2, Đề án Nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Anh trong hệ thống giáo dục Việt Nam, Đề án đào tạo 20.000 tiến sĩ làm giảng viên cho các trường đại học, cao đẳng, Chương trình vay vốn để học tập đối với học sinh, sinh viên... Các hỗ trợ đó là cơ sở để Đề án thành công, phát triển bền vững và nhân rộng sau khi hết hỗ trợ từ NSNN.

- Cơ chế quản lý và tài chính, các mối quan hệ hợp tác quốc tế được thiết lập và duy trì trong quá trình thực hiện CTTT đảm bảo cho Đề án phát triển bền vững.

Phần IV

NGUỒN VỐN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

1. Dự kiến tài chính triển khai 01 chương trình tiên tiến

Nguồn lực tài chính bao gồm: Ngân sách nhà nước (NSNN) hỗ trợ; kinh phí của các trường; học phí do người học đóng góp và các nguồn tài trợ (nếu có).

Qua thực tế triển khai thí điểm từ năm 2005 đến nay, trên cơ sở đề xuất dự toán của các trường, dự toán chi phí cho một khoá CTTT thuộc các ngành đào tạo được trình bày trên các phụ lục 6, 7, 8, 9. Các chi phí trong bản dự toán được xây dựng theo nguyên tắc: các chi phí là tối thiểu để triển khai ban đầu cho các CTTT; được tính bình quân cho các ngành đào tạo và lấy giá trị trung bình của 03 khoá đầu tiên; các khoá đầu của CTTT dự kiến tuyển sinh 50 sinh viên; các ngành kỹ thuật, công nghệ có đầu tư cao hơn về thiết bị thí nghiệm thực hành, các ngành khoa học xã hội, kinh tế - quản lý tăng cường chi phí cho đào tạo giảng viên, cán bộ quản lý, thực hành, thực tập trong thực tế sản xuất. Dự toán chi tiết cho một khoá đào tạo CTTT nói chung được lập trên cơ sở các giá trị trung bình được tính từ dự toán chi tiết của các ngành đào tạo, kết quả thể hiện trên phụ lục 5.

Dự trù tài chính triển khai CTTT theo ngành đào tạo và khoá đào tạo được tóm tắt trong bảng 3. Các chi phí được tính bình quân cho 03 khoá đào tạo đầu tiên, trong đó có những khoản chi chủ yếu ở khoá đầu như mục chi I, những khoản chi giảm dần từ khoá 1 đến khoá 3 như mục chi II, mục chi III và khoản chi dải đều trong 3 khoá như mục chi IV. Theo đó, tổng chi phí bình quân cho 01 khoá đào tạo là 15.921,2 triệu đồng. Tỷ lệ mức đầu tư tài chính từ NSNN, nhà trường và người học được đề xuất như sau: NSNN đầu tư 60%, tương đương 9.552,7 triệu đồng; nhà trường đóng góp 25%, tương đương 3.980,3 triệu đồng; người học và các nguồn khác đóng góp 15%, tương đương 2.388,2 triệu đồng.

Bảng 3. Kế hoạch tài chính thực hiện một khoá CTTT tính theo 01 khoá đào tạo của từng nhóm ngành, trung bình chung cho 1 khoá và tổng chi phí cho 30 CTTT × 3 khoá (90 chương trình đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nhóm ngành	Mục chi					Chia ra		
		Đầu tư ban đầu (I)	Chi phí vận hành hàng năm (II)	Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý (III)	Chi khác (IV)	Tổng chi phí	NSNN 60%	Trường 25%	Người học 15%
1	Kỹ thuật, công nghệ	6.484,0					10.372,7	4.322,0	2.593,2
2	Nông, Lâm, Ngư	5.492,4	6.586,9	2.780,0	1.219,0	16.078,2	9.646,9	4.019,6	2.411,7
3	Khoa học tự nhiên	5.725,7	6.586,9	2.780,0	1.219,0	16.311,6	9.786,9	4.077,9	2.446,7
4	KHXH, Kinh tế, Quản lý	1.595,7	7.198,0	4.016,7	1.196,5	14.006,9	8.404,1	3.501,7	2.101,0
5	Trung bình	4.824,4	6.760,2	3.114,2	1.222,4	15.921,2	9.552,7	3.980,3	2.388,2
6	Tỷ lệ % so với tổng CP	0.30	0.42	0.20	0.08	1.00	0.60	0.25	0.15
7	Tổng chi phí cho 30 CTTT × 3 khoá = 90 khoá đào tạo	434196.0	608418.0	280278.0	110016.0	1432908.0	859743.0	358227.0	214938.0
8	Chi phí bình quân cho 01 SV trong một khoá						191.054	79.606	47.764
	Chi phí bình quân cho 01 SV trong một năm						38.2108	15.9212	9.5528

2. Dự kiến tổng mức đầu tư

Dự toán chi phí để triển khai 30 CTTT, gồm 90 khoá đào tạo trong giai đoạn 2006 – 2015, được diễn giải trên hàng 7 bảng 3 và cơ cấu nguồn lực tài chính được trình bày trên bảng 4. Theo đó, tổng chi phí là 1.432,908 tỷ VNĐ, trong đó cơ cấu tài chính theo phương thức ổn định hàng năm đối với 3 khoá đào tạo đầu tiên gồm: NSNN hỗ trợ 859.743,0 triệu đồng (tương đương khoảng 53 triệu USD) - chiếm 60%; kinh phí của nhà trường đóng góp 358.227,0 triệu đồng - chiếm 25%; người học đóng góp và nguồn tài trợ khác là 214.938,0 triệu đồng - chiếm 15%.

Bảng 4. Cơ cấu nguồn lực tài chính

Đơn vị: tỷ VNĐ

Tổng số	Hỗ trợ NSNN	Nhà trường đóng góp	Học phí, các nguồn khác
100% cho 3 khóa đầu của 30 CTTT	60%	25%	15%
1.432,908	859,743	358,227	214,938

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 9.552,7 triệu đồng (bình quân 01 sinh viên được cấp 191,0 triệu đồng/khoá, chi phí đào tạo 38,2 triệu đồng/1 năm/sinh viên), chiếm tỷ lệ 60% dự toán, cho một trong ba khoá đầu tiên (mỗi khoá 5 năm, 50 sinh viên) của mỗi CTTT dự kiến phân bổ như sau: 0,4581 tỷ đồng để chuẩn bị triển khai CTTT; 1,4 tỷ đồng cho năm thứ nhất; 2,0 tỷ đồng/năm cho 4 năm còn lại. Nguồn NSNN hỗ trợ cho Đề án dự kiến phân bổ theo các năm được trình bày trên bảng 5.

Nguồn tài chính đóng góp của trường thực hiện CTTT chiếm tỷ lệ 25% dự toán, nhằm tăng trách nhiệm của các trường trong việc triển khai CTTT và góp phần làm tăng tính bền vững của Đề án sau khi không còn hỗ trợ của NSNN. Các trường được phép huy động nguồn thu do cung cấp các dịch vụ KHCN, nguồn vốn tự có khác của trường; bố trí sử dụng có hiệu quả các cơ sở vật chất của các Dự án đại học, các dự án và chương trình khác để phục vụ cho CTTT.

Nguồn tài chính đóng góp của người học nhằm gắn trách nhiệm của người học với việc đầu tư, phát triển CTTT; giải quyết mối quan hệ giữa thụ hưởng dịch vụ giáo dục chất lượng cao với đóng góp tương xứng của người học.

Nguồn tài chính đóng góp của nhà trường và huy động của người học sẽ được qui định tùy thuộc vào đặc điểm, yêu cầu ngành nghề đào tạo CTTT của từng trường.

Bảng 5. Dự trù phân bổ kinh phí từ NSNN triển khai các CTTT

(đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
10 CTTT Giai đoạn 1											
Khoá 1	18,581	20	20	20	20						98,581
Khoá 2		14	20	20	20	20					94
Khoá 3			14	20	20	20	20				94
10 CTTT Giai đoạn 2											
Khoá 1			18,581	20	20	20	20				98,581
Khoá 2				14	20	20	20	20			94
Khoá 3					14	20	20	20	20		94
10 CTTT Giai đoạn 3											
Khoá 1				18,581	20	20	20	20			98,581
Khoá 2					14	20	20	20	20		94
Khoá 3						14	20	20	20	20	94
Tổng	18,581	34	72,581	112,581	148	154	140	100	60	20	859,743

Phần V

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Các giai đoạn của Đề án

Đề án Đào tạo CTTT được thiết kế triển khai theo 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: khởi động cuối năm 2005 với 10 CTTT trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, kinh doanh - quản lý, nông nghiệp; bắt đầu tuyển sinh và triển khai đào tạo từ năm học 2006-2007 (xem phụ lục 1).

- Giai đoạn 2: khởi động năm 2007, tiếp tục lựa chọn triển khai ít nhất 10 CTTT mới, mở rộng thêm sang các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng, qui hoạch, kỹ thuật y sinh; bắt đầu tuyển sinh và triển khai đào tạo từ năm học 2008-2009.

- Giai đoạn 3: khởi động năm 2009, lựa chọn 10 CTTT mới, mở rộng thêm sang các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật, khoa học xã hội; bắt đầu tuyển sinh và triển khai đào tạo từ năm học 2010-2011.

2. Kế hoạch thực hiện Đề án

Kế hoạch triển khai Đề án được trình bày trong bảng 6.

Bảng 6. Kế hoạch triển khai Đề án

TT	Tên công việc	Thời gian hoàn thành	Kết quả cần đạt, chỉ tiêu đánh giá
1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo làm việc với các bộ, ngành để tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai CTTT.	2006-2008	Các qui định, cơ chế về tài chính, hợp tác quốc tế, sử dụng nguồn nhân lực.
2.	Lựa chọn 10 CTTT Giai đoạn 1	01-02/2006	Các Q.định giao nhiệm vụ.
3.	Các trường lựa chọn chương trình đào tạo, tiếp xúc với trường đối tác; bồi dưỡng ngoại ngữ cho giảng viên.	3 – 9/2006	Nâng cao trình độ ngoại ngữ của giảng viên; Các trường ký thoả thuận với trường đối tác.
4.	Tuyển sinh và đào tạo khoá thứ nhất của Giai đoạn 1.	9 - 10/2006	Chất lượng, số lượng sinh viên.

TT	Tên công việc	Thời gian hoàn thành	Kết quả cần đạt, chỉ tiêu đánh giá
5.	Gửi cán bộ đi tập huấn ở trường đối tác.	10/2006 – 5/2007	Số lượng và chất lượng GV sau tập huấn.
6.	Sơ kết đánh giá định kì.	01/2007	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
7.	Sơ kết đánh giá năm học.	4 -5/2007	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
8.	Tuyển sinh khoá 2 - Giai đoạn 1	9 -10/2007	Chất lượng, số lượng sinh viên.
9.	Lựa chọn 10 CTTT Giai đoạn 2	9 - 10/2007	Các Q. định giao nhiệm vụ.
10.	Các trường Giai đoạn 2 tiếp xúc với trường đối tác, hoàn thiện Đề án, Chương trình đào tạo, kí các thoả thuận	10/2007– 5/2008	Các bản thoả thuận; Nâng cao trình độ ngoại ngữ của giảng viên.
11.	Bồi dưỡng tập huấn cho giảng viên	9/2007 – 5/2008	Số lượng và chất lượng GV sau tập huấn.
12.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2007 – 1/2008	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
13.	Sơ kết đánh giá năm học	4 - 5/2008	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
14.	Tuyển sinh khoá 3 - Giai đoạn 1 và khoá 1 - Giai đoạn 2	9 – 10/2008	Chất lượng, số lượng sinh viên.
15.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2008 – 1/2009	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
16.	Sơ kết đánh giá năm học	4 - 5/2009	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
17.	Lựa chọn 10 CTTT Giai đoạn 3	9 - 10/2009	Các Q. định giao nhiệm vụ.
18.	Tuyển sinh khoá 2 - Giai đoạn 2	9 – 10/2009	Chất lượng, số lượng sinh viên.
19.	Các trường Giai đoạn 3 tiếp xúc với trường đối tác, hoàn thiện Đề án, chương trình đào tạo, kí các thoả thuận	10/2009– 05/2010	Các bản thoả thuận; Nâng cao trình độ ngoại ngữ của giảng viên.
20.	Bồi dưỡng tập huấn cho giảng	9/2010 – 5/2011	Số lượng và chất lượng GV

TT	Tên công việc	Thời gian hoàn thành	Kết quả cần đạt, chỉ tiêu đánh giá
	viên		sau tập huấn.
21.	Kiểm tra, đánh giá định kỳ	12/2009 – 1/2010	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
22.	Sơ kết đánh giá năm học	4 - 5/2010	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
23.	Tuyển sinh khoá 3 - Giai đoạn 2 và khoá 1 - Giai đoạn 3	9 – 10/2010	Chất lượng, số lượng sinh viên.
24.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2010 – 1/2011	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
25.	Sơ kết đánh giá năm học, đánh giá kết thúc khoá 1 của Giai đoạn 1.	4 - 5/2011	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
26.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2011 – 1/2012	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
27.	Sơ kết năm học, đánh giá kết thúc khoá 2 của Giai đoạn 1, khoá 1 của Giai đoạn 2	4 - 5/2012	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
28.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2012 – 1/2013	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất
29.	Sơ kết năm học, đánh giá kết thúc khoá 3 của Giai đoạn 1, khoá 2 của Giai đoạn 2, khoá 1 của Giai đoạn 3.	4 - 5/2013	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
30.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2013 – 1/2014	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
31.	Sơ kết đánh giá năm học, đánh giá kết thúc khoá 3 của Giai đoạn 2, khoá 2 của Giai đoạn 3.	4 - 5/2014	Tổ chức hội thảo, bài học kinh nghiệm.
32.	Sơ kết đánh giá định kỳ	12/2014 – 1/2015	Kết quả đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất.
33.	Tổng kết Đề án	6 - 7/2015	Kết quả, bài học kinh nghiệm, giải pháp tiếp theo cho giáo dục đại học Việt Nam.

Phần VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Quản lý Đề án

- Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Ban Chỉ đạo để chỉ đạo và quản lý Đề án cấp Bộ.

- Các trường thực hiện CTTT thành lập Ban Chỉ đạo do Hiệu trưởng làm Trưởng Ban để chỉ đạo và quản lý Đề án cấp Trường.

II. Phối hợp hoạt động của các bộ liên quan

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Quy định về đề án đăng ký nhận nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến, trình tự và thủ tục giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến; xây dựng tiêu chí xét tuyển để lựa chọn ngành đào tạo, cơ sở đào tạo để giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến bảo đảm tính công khai và khách quan.

b) Xây dựng kế hoạch, triển khai và chỉ đạo quá trình thực hiện Đề án Đào tạo chương trình tiên tiến; tổ chức những hoạt động để thúc đẩy việc triển khai đào tạo chương trình tiên tiến một cách có hiệu quả và đạt được mục tiêu đề ra.

c) Xây dựng tiêu chí đánh giá việc triển khai chương trình tiên tiến qua các giai đoạn; phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình thực hiện; tiến hành sơ kết đánh giá, điều chỉnh quá trình thực hiện, tổng kết và rút ra các bài học kinh nghiệm.

d) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho các chương trình tiên tiến; kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu các hoạt động khoa học và công nghệ trong các chương trình tiên tiến.

đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao tạo điều kiện, thủ tục để các cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế; phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan giải quyết

các thủ tục xuất nhập cảnh cho giảng viên, sinh viên trong và ngoài nước tham gia chương trình tiên tiến.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí ngân sách để thực hiện kế hoạch của Đề án Đào tạo chương trình tiên tiến; xây dựng định mức tài chính cho các hoạt động triển khai chương trình tiên tiến.

III. Trách nhiệm và nhiệm vụ của các Ban chỉ đạo triển khai CTTT

1. Trách nhiệm và nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo cấp Bộ

Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Ban Chỉ đạo CTTT cấp Bộ để chỉ đạo, tổ chức thực hiện các việc sau:

- Thông báo và hướng dẫn cho các trường đại học đủ điều kiện xây dựng đề án đăng ký triển khai CTTT để tham gia tuyển chọn; tổ chức đánh giá tuyển chọn và ra Quyết định giao nhiệm vụ.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn, hội thảo về các việc: xây dựng chương trình đào tạo, cách thức triển khai và quản lý CTTT...

- Phối hợp với các bộ, ngành, đơn vị khác để tháo gỡ những vướng mắc về thủ tục, cơ chế đảm bảo các vấn đề liên quan đến tài chính, quan hệ quốc tế... thuộc CTTT được triển khai thuận lợi và kịp thời.

- Làm cầu nối giữa các tổ chức, hiệp hội trong và ngoài nước với các trường triển khai CTTT đảm bảo thuận lợi cho việc tiếp xúc với trường đối tác, mời giảng viên giảng dạy CTTT, trao đổi giảng viên, sinh viên và các hợp tác khoa học khác.

- Tạo điều kiện và hỗ trợ việc liên kết, giao lưu giữa các trường thực hiện CTTT, giao lưu với các trường đại học nước ngoài (nếu có điều kiện).

- Kiểm tra, đánh giá, tổ chức sơ kết định kỳ, tổng kết đánh giá kết quả trong từng giai đoạn và kết thúc khoá đào tạo, rút ra các bài học kinh nghiệm cho khoá tiếp theo; đề xuất các biện pháp phát triển, mở rộng các chương trình tiên tiến.

2. Trách nhiệm và nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo cấp Trường

Các trường triển khai CTTT thành lập Ban Chỉ đạo CTTT cấp Trường để cùng với các khoa chuyên môn tổ chức và thực hiện các việc:

- Lựa chọn trường đối tác, ngành đào tạo xây dựng CTTT; xây dựng và hoàn thiện Đề án triển khai CTTT.

- Xây dựng đề Hiệu trưởng ban hành các qui định của trường về CTTT.

- Tiếp xúc với trường đối tác và ký các thoả thuận, cam kết về các việc: chuyển giao sử dụng bản quyền chương trình, giáo trình, công nhận tương đương văn bằng; công nhận và chuyển đổi tín chỉ với trường đối tác; cử giảng viên tham gia giảng dạy CTTT, giúp bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý của Việt Nam; trao đổi sinh viên và đào tạo sau đại học cho sinh viên tốt nghiệp CTTT; hoạt động khoa học công nghệ và liên kết đào tạo khác.

- Tổ chức tuyên truyền việc đào tạo CTTT trên các phương tiện thông tin đại chúng theo chủ trương đổi mới toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

- Tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo CTTT.

- Lập kế hoạch bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ cho giảng viên, cán bộ quản lý; lập kế hoạch tạo nguồn giảng viên cho CTTT.

- Lập kế hoạch nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy CTTT.

- Tham gia các hội nghị, hội thảo và giao lưu liên quan đến CTTT.

- Lập kế hoạch phát triển và nhân rộng CTTT sang các ngành khác trong trường;

- Chi tiêu và quản lý tài chính đúng kế hoạch, đúng mục đích và đúng qui định hiện hành;

- Định kỳ tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, điều chỉnh việc thực hiện CTTT và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ban Chỉ đạo CTTT cấp Trường chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện CTTT của trường, đảm bảo đúng mục tiêu và phát triển nhân rộng sang các ngành đào tạo khác.

IV. Đánh giá quá trình thực hiện Đề án

Ban chỉ đạo Đề án cấp Bộ định kỳ kiểm tra việc thực hiện CTTT và xây dựng các bộ tiêu chí chấm điểm để đánh giá các CTTT qua từng giai đoạn. Những chương trình triển khai ít hiệu quả, không có khả năng phát triển hay

nhân rộng sẽ được xem xét giảm quy mô đào tạo, giảm kinh phí đầu tư từ ngân sách Nhà nước.

1. Các loại đánh giá

- Đánh giá từng học kỳ, từng năm học, từng năm tài chính;
- Đánh giá từng khoá học;
- Đánh giá kết thúc các Giai đoạn của Đề án;
- Đánh giá CTTT từ các giảng viên, cán bộ quản lý và sinh viên trong và ngoài CTTT;
- Đánh giá của các doanh nghiệp, công ty đối với CTTT;
- Đánh giá tổng kết Đề án.

2. Các nội dung đánh giá

a) Đánh giá kết quả đào tạo:

- + Kết quả học tập của sinh viên (từng học kỳ, năm học và tốt nghiệp);
- + Số sinh viên của CTTT được sang học tập, thực tập ở trường đối tác trong quá trình học tập;
- + Số sinh viên nước ngoài theo học CTTT;
- + Số sinh viên tốt nghiệp.

b) Đánh giá kết quả hoạt động khoa học – công nghệ:

- + Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên (số giải thưởng, số công trình công bố trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước);
- + Số đề tài khoa học do các công ty, doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước đặt hàng đối với ngành đào tạo CTTT và đã được thực hiện có kết quả;
- + Số đề tài khoa học được chuyển giao công nghệ.

c) Đánh giá kết quả hợp tác quốc tế:

- + Số giảng viên đi tập huấn, trao đổi khoa học ở nước ngoài;
- + Số giảng viên người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu thuộc ngành đào tạo CTTT;

- + Số hội thảo quốc tế liên quan đến CTTT được tổ chức tại trường.

d) Đánh giá kết quả xây dựng cơ sở vật chất phục vụ CTTT:

- + Mức độ phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị, mạng IT, tài liệu phục vụ CTTT;

- + Mức độ liên kết thư viện điện tử với các trường đại học trong nước và nước ngoài.

e) Đánh giá chất lượng đào tạo của CTTT:

- + Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp;

- + Số sinh viên CTTT được nhận đào tạo sau đại học ở nước ngoài;

- + Số giảng viên tham gia CTTT được mời giảng dạy, tham gia nghiên cứu khoa học ở trường đại học, viện nghiên cứu của nước ngoài;

- + Mức độ đạt yêu cầu ở các kỳ kiểm định chất lượng của các tổ chức, hiệp hội kiểm định trong và ngoài nước;

- + Mức độ đánh giá của các doanh nghiệp, công ty đối với CTTT;

- + Mức độ đánh giá của các giảng viên, cán bộ quản lý, sinh viên của các chương trình khác đối với CTTT.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ĐẦU TƯ

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục, có nhiệm vụ đạt được các mục tiêu đề ra trong các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về giáo dục. Trong giai đoạn 2006 – 2015 toàn ngành đã, đang và sẽ nỗ lực tìm kiếm các giải pháp, triển khai nhiều chương trình hành động nhằm đưa giáo dục đại học Việt Nam vươn lên xứng tầm trong khu vực và quốc tế. Việc triển khai đào tạo CTTT tại một số trường đại học Việt nam là một trong những giải pháp nhằm thực hiện các nhiệm vụ nêu trên.

10 CTTT triển khai thí điểm từ năm 2006 đã cho những kết quả bước đầu rất khả quan, đồng thời góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác phát triển giáo dục giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF), Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ (NA), thể hiện ở những những cam kết, thoả thuận giúp đỡ việc triển khai đào tạo CTTT ở Việt Nam.

Đứng trước những đòi hỏi tất yếu của sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập, với những tiềm năng vốn có và sự nỗ lực của toàn ngành giáo dục, sự đồng thuận của nhân dân, sự phối hợp đồng bộ của các bộ, các ngành và sự trợ giúp của các tổ chức giáo dục các nước, các trường đại học nước ngoài, cùng với sự đầu tư về nguồn lực tài chính của Chính phủ, việc triển khai Đề án Đào tạo CTTT là bước đi quan trọng, đúng đắn và khả thi, sẽ là một trong những tác động tích cực làm đổi mới cơ bản và toàn diện hệ thống giáo dục đại học và góp phần xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế ở Việt Nam.

Từ những cơ sở nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng kính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án.

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2008

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Bành Tiến Long

PHỤ LỤC 1

Danh sách các trường đại học và các chương trình tiên tiến triển khai năm 2006

TT	Tên trường	Ngành đào tạo	Tên trường đối tác	Số SV
1	Trường ĐH KHTN, ĐH Quốc gia HN	Hoá học, Chemistry	U. of Illinois at Urbana – Champaign, Ranking 4/100 Top USA&Canada	40 SV
2	Trường ĐH KHTN, ĐH Quốc gia TP HCM	CN thông tin Computer Science	Portland State University, Bang Oregon. Ranking: 05 Top Schools Universities - Master's (West) - USNew	55 SV
3	Trường ĐH Bách khoa, ĐH Quốc gia TP HCM	Hệ thống năng lượng Electrical and Computer Eng., major in Power and Energy System	U. of Illinois at Urbana – Champaign, Ranking 4/100 Top USA&Canada, Ranking 41/100 Top US New	37 SV
4	Trường ĐH Cần Thơ	Công nghệ sinh học Biochem.&Molecular Biology/ Biology- technology Major	Michigan State University, Ranking 26/Top 100 USA & Canada	27 SV
5	ĐH Huế	Vật lý, Physics	University of Virginia, Ranking 14/100 top USA & Canada	26 SV
6	ĐH Đà Nẵng	Điện tử viễn thông Electronics Engineering	University of Washington Ranking 07/100 top USA & Canada;	46 SV
7	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính Finance	California State University - Long Beach, Ranking: 27 Top Schools Universities-Master's (West) - USNew	88 SV
8	Trường ĐH Bách khoa HN	Cơ điện tử Mechatronics Engineering	California State University - Chico, Ranking: 31 Top Schools Universities-Master's (West) - USNew	34 SV
		Khoa học vật liệu Material Science and Engineering	U. of Illinois at Urbana – Champaign, Ranking 4/100 Top USA&Canada,	18 SV
9	Trường ĐH Nông nghiệp I	Khoa học cây trồng Crops Science	University of California – Davis Ranking 27/100 Top USA & Canada,	49 SV

PHỤ LỤC 2

BẢNG ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG 10 CTTT QUA CÁC NĂM HỌC 2006 – 2007 VÀ 2007 - 2008

STT	CTTT và cơ sở đào tạo	Năm 2006 - 2007			Năm 2007 - 2008			Gia tăng thứ hạng
		Trường chấm	Bộ chấm	Xếp hạng	Trường chấm	Bộ chấm	Xếp hạng	
1	CN thông tin, Trường Đại học KHTN – ĐHQG TP.HCM	98	78	1	87	85	1	0
2	Hoá học, Trường Đại học KHTN – ĐHQG Hà Nội	73	54	9	92	82	2	+7
3	Vật lý, Trường Đại học Sư phạm – ĐH Huế	67	51	10	82	71	3	+7
4	Điện tử viễn thông, Trường Đại học Bách khoa – ĐH Đà Nẵng	82	66	5	83	70	4	+1
5	Cơ điện tử, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	78	70	3	78	69	5	-2
6	KH và KT Vật liệu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	73	60	8	74,5	65	6	+2
7	Hệ thống năng lượng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP. HCM	80	67	4	74	64	7	-3
8	Khoa học cây trồng, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	79	65	6	82	62	8	-2
9	Công nghệ sinh học, Trường Đại học Cần Thơ	83	72	2	71	57	9	-7
10	Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	85	64	7	82	54	10	-3

PHỤ LỤC 3

Danh mục các nhóm ngành đào tạo dự kiến triển khai đào tạo CTĐT

TT	Nhóm ngành đào tạo
1.	Khoa học xã hội và hành vi: Kinh tế, Quan hệ quốc tế
2.	Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Marketing, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán – Kiểm toán, Quản trị doanh nghiệp
3.	Pháp luật: Luật, Luật kinh tế
4.	Khoa học sự sống: Công nghệ sinh học
5.	Khoa học tự nhiên: Vật lý, Hóa học, Toán học
6.	Máy tính: Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm
7.	Công nghệ kỹ thuật: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật hoá học
8.	Kỹ thuật: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật giao thông, Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật mỏ
9.	Chế biến: Công nghệ thực phẩm, Công nghệ bảo quản, chế biến nông sản, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ chế biến lâm sản
10.	Xây dựng và kiến trúc: Quy hoạch đô thị, Kiến trúc công trình, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật thủy lợi – thủy điện,
11.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Khoa học cây trồng, nuôi trồng thủy sản
12.	Thú y
13.	Sức khỏe: Kỹ thuật y học, Kỹ thuật hình ảnh, kỹ thuật Y - Sinh
14.	Vận tải: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
15.	Môi trường và bảo vệ môi trường

PHỤ LỤC 4
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN
GIAO NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN NĂM 2008

Nguyên tắc chấm điểm: Đáp ứng đúng tiêu chí – đạt điểm chuẩn

Trường xây dựng đề án:

Ngành đào tạo CTTT:

Chuyên viên chấm điểm:

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Điểm chấm
1	Đề án Đăng ký nhận nhiệm vụ triển khai đào tạo CTTT	10	
	Đề án gồm các mục:		
1.1	Mục tiêu rõ ràng, đúng hướng chỉ đạo của Bộ	1	
1.2	Giới thiệu rõ ràng về trường đối tác	1	
1.3	Có kèm theo chương trình đào tạo của Trường đối tác (chương trình gốc)	1	
1.4	Phân tích chương trình gốc	1	
1.5	Xây dựng chương trình CTTT (chương trình đào tạo)	1	
1.6	Có kế hoạch chuẩn bị cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên	1	
1.7	Có cách thức tổ chức, quản lý đào tạo và phương pháp đánh giá	1	
1.8	Có kế hoạch kiểm định chất lượng	1	
1.9	Có dự kiến kinh phí cho CTTT	1	
1.10	Có đánh giá hiệu quả triển khai CTTT	1	
2	Trường đối tác	15	
2.1	Có thứ hạng cao theo xếp hạng của US. New, Webometric... (<i>lựa chọn</i>):		
	- Trong Top 100	4	
	- Trong Top 200	2	
2.2	Đánh giá về Ngành đào tạo CTTT tại nước sở tại, khi đạt được một trong hai điều kiện sau:	3	
	- Thuộc Top 20% đầu tiên theo xếp hạng trong ngành đào tạo;		
	- Đã được kiểm định.		
2.3	Trường đối tác đã có hợp tác nghiên cứu khoa học với Trường (<i>lựa chọn</i>):		
	- Có liên quan đến CTTT	4	

	- Không liên quan đến CTTT	2	
2.4	Trường đối tác đã có hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV với Trường (<i>lựa chọn</i>):		
	- Có liên quan đến CTTT	4	
	- Không liên quan đến CTTT	2	
3	Chương trình gốc	10	
3.1	Có mục tiêu rõ ràng	2	
3.2	Có đủ các khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, ngành)	2	
3.3	Có kế hoạch giảng dạy chuẩn	2	
3.4	Có mô tả vắn tắt các môn học	2	
3.5	Thuộc các ngành ưu tiên triển khai trong các giai đoạn	2	
4	Phân tích chương trình gốc so sánh với chương trình đào tạo của Trường	5	
4.1	Phân tích khối kiến thức	2	
4.2	Phân tích về tổ chức, quản lý đào tạo, cách thức đánh giá	1	
4.3	Phân tích về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu phục vụ giảng dạy	2	
5	Chương trình đào tạo	10	
5.1	Xây dựng chương trình đào tạo (<i>lựa chọn</i>):		
	- Bám sát chương trình gốc (thay các môn khoa học xã hội và nhân văn bằng các môn qui định chung)	4	
	- Bổ sung sửa đổi dưới 10% kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành	3	
5.2	Đủ các thông tin:		
	- Mục tiêu đào tạo	0,5	
	- Đối tượng tuyển sinh, thời gian đào tạo	1,0	
	- Cách thức đánh giá, điều kiện tốt nghiệp	0,5	
	- Nội dung chương trình	1,0	
	- Kế hoạch học tập chuẩn	1,0	
	- Mô tả vắn tắt nội dung các môn học	1,0	
5.3	Có trên 03 môn học lựa chọn	1	
6	Kinh nghiệm hợp tác quốc tế của Trường (không kể Trường đối tác) liên quan đến CTTT trong 5 năm gần đây	10	
6.1	Đã có liên kết nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong lĩnh vực có liên quan đến CTTT và đã đạt được kết quả cụ thể	3	
6.2	Đã có liên kết đào tạo với nước ngoài có liên quan đến CTTT và đã đạt được kết quả cụ thể	4	

6.3	Đã có trao đổi giảng viên, sinh viên với trường đại học nước ngoài (<i>lựa chọn</i>): - Ngành có liên quan đến CTTT - Ngành không liên quan đến CTTT	3 1	
7	Cơ sở vật chất	15	
7.1	Phòng thí nghiệm (<i>lựa chọn</i>): - Đã có trên 40% phòng thí nghiệm, thiết bị tiên tiến phục vụ cho CTTT - Đã có trên 30% - 40% phòng thí nghiệm, thiết bị tiên tiến phục vụ cho CTTT - Đã có trên 20% - 30% phòng thí nghiệm, thiết bị tiên tiến phục vụ cho CTTT - Đã có từ 10% - 20% phòng thí nghiệm, thiết bị tiên tiến phục vụ cho CTTT - Dưới 10% phòng thí nghiệm, thiết bị tiên tiến phục vụ cho CTTT	5 4 3 2 1	
7.2	Trang Web của trường xây dựng đề án - Cập nhật đầy đủ thông tin về đào tạo, NCKH, nhân sự, quan hệ quốc tế... - Giới thiệu Khoa thực hiện CTTT về nhân sự, ngành đào tạo CTTT - Giới thiệu thông tin liên kết NCKH và đào tạo liên quan đến CTTT	1 1 2	
7.3	Thư viện: - Có Trung tâm thông tin đảm bảo tốt cho dạy – học theo CTTT - Có Phòng máy nối mạng trên 30 máy tính và chất lượng tốt - Có liên kết thư viện điện tử	2 2 2	
8	Đội ngũ giảng viên cơ hữu	15	
8.2	Trong số giảng viên cơ hữu hiện có tham gia CTTT, số giảng viên được đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước nói tiếng Anh (<i>lựa chọn</i>): - Từ 20 giảng viên trở lên - Từ 15 – 19 giảng viên - Từ 10 – 14 giảng viên - Từ 5 – 9 giảng viên	10 9 8 7	
8.3	Chuẩn bị nguồn giảng viên cho CTTT – số giảng viên cơ hữu của Trường đang theo học các chương trình thạc sĩ, tiến sĩ bằng tiếng Anh ở nước ngoài, dự kiến sẽ tham gia giảng dạy CTTT (<i>lựa chọn</i>): - Trên 10 giảng viên - Từ 5 đến 9 giảng viên - Từ 1 đến 4 giảng viên	5 3 1	
9	Tài chính	10	
9.1	Dự trù kinh phí chi tiết cho các hoạt động của CTTT	4	

9.2	Trường đóng góp nguồn lực trên 30% vào đào tạo CTTT	3	
9.3	Huy động các nguồn lực khác	3	
Tổng số		100	

Tiêu chí phụ: đánh giá CTTT đang triển khai

(Dành cho những trường đang triển khai CCTT đăng ký CTTT mới)

Trường đang thực hiện CTTT:

Đăng ký CTTT mới:

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Điểm chấm
1.	Vị trí xếp hạng CTTT tại Hội nghị sơ kết gần nhất (<i>lựa chọn</i>): • 1 – 2 • 3 - 4 • 5 - 6	3 2 1	
2.	Kết quả học tập của sinh viên đạt khá giỏi (<i>lựa chọn</i>): • Trên 50% • 30 – 50%	2 1	
3.	Hoàn thành kế hoạch tài chính phục vụ CTTT trong năm đạt trên 90%	5	
4.	Bồi dưỡng ngoại ngữ, tập huấn giảng viên ở nước ngoài (<i>lựa chọn</i>): - Trên 6 giảng viên/1chương trình - 5 – 6 giảng viên/1chương trình - 3 – 4 giảng viên/1chương trình - 1 – 2 giảng viên/1chương trình	4 3 2 1	
5.	Báo cáo đúng hạn, đầy đủ theo qui định của Bộ Giáo dục và đào tạo	1	
Tổng số		15	

Ghi chú: Tổng điểm A của từng trường được xác định như sau:

- Những trường chưa triển khai CTTT: A là tổng điểm của 9 tiêu chí;
- Những trường đang triển khai CTTT:

$A = \text{Tổng điểm của 9 tiêu chí} \times \text{Điểm tiêu chí phụ} / 15.$

A được làm tròn đến 01 số thập phân sau dấu phẩy.

PHỤ LỤC 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO MỘT KHOÁ CTTT, TÍNH TRUNG BÌNH CHO CÁC NGÀNH

1. Cách tính

- Giá trị cột “Chi phí cho khoá 1” được lấy trung bình từ giá trị các cột tương ứng của 4 ngành: kỹ thuật – công nghệ, nông – lâm – ngư, khoa học tự nhiên và kinh tế - quản lý, khoa học xã hội và nhân văn.
- Tương tự, giá trị cột “Đơn giá” được lấy trung bình từ giá trị các cột tương ứng của 4 ngành.
- Giá trị cột “số lượng” được tính từ giá trị của hai cột trên.

2. Tổng nhu cầu đầu tư trung bình cho 1 khoá chung cho các ngành: 15.921,2 triệu VN đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% tương đương 9.552,7 triệu VN đồng; đề nghị trong Đề án: 9.550,0 triệu VN đồng.
- Các trường tự đáp ứng 25% tương đương 3.980,3 triệu VN đồng; đề nghị trong Đề án: 3.979,17 triệu VN đồng.
- Người học đóng góp 15% tương đương 2.388,2 triệu VN đồng; đề nghị trong Đề án: 2.387,5 triệu VN đồng.

Đơn vị: triệu đồng

Mục chi	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị tính	Chi phí khoá 1	Chi phí khoá 2	Chi phí khoá 3	CPTB 1 khoá	NSNN	Trường	Người học
(I) Đầu tư ban đầu	Cơ sở vật chất (phòng học, phòng điều hành, phòng hội họp sinh hoạt học thuật chuyên môn chung...) (1)	250,0	5,0	phòng	1250,0	0,0	0,0	416,7	250,0	104,2	62,5
	Thư viện (2)	700,0	1,0	phòng	700,0	0,0	0,0	233,3	140,0	58,3	35,0
	Phòng thí nghiệm, khu thực hành (3)	1925,0	3,0	phòng	5775,0	2887,5	1443,8	3368,8	2021,3	842,2	505,3
	Chi phí bản quyền chương trình (4)	200,0	1,0	C.trình	200,0	0,0	0,0	66,7	40,0	16,7	10,0
	Ký kết văn bản hợp tác đào tạo (5)	240,0	1,0	V.bản	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Phân tích chương trình gốc, xây dựng chương trình đào tạo (biên soạn đề cương chi tiết, giáo trình, bài tập, thực hành....) 50 môn × 3 TC = 150 tín chỉ □ 15 = 2250 tiết (chưa kể 28 tín chỉ các môn bắt buộc) □ 3 trang (6)	0,055	6765	trang	372,1	0,0	0,0	124,0	74,4	31,0	18,6
	Biên dịch C.trình, giáo trình 50 môn (7)	0,050	1500,0	trang	75,0	0,0	0,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Thẩm định chương trình (8)	150,0	1,0	C.trình	150,0	0,0	0,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Sách học (50 môn x 3 quyển) (9)	1,6	150	quyển	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Tài liệu tham khảo (50 môn) (10)	0,8	257,1	quyển	205,7	205,7	205,7	120,0	72,0	30,0	18,0
	Phần mềm giảng dạy	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5
	Phần mềm quản lý	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5

	Tổng				9987,8	3093,2	1649,5	4824,4	2894,7	1206,1	723,7
(II) Chi phí vận hành hàng năm	Thù lao giảng dạy										
	Giảng viên Việt Nam (11)	36,0	100	lượt	3600,0	3600,0	3600,0	3600,0	2160,0	900,0	540,0
	Giảng viên nước ngoài (12)	160,0	23,2	lượt	3714,3	1857,1	1238,1	2166,7	1300,0	541,7	325,0
	Vé máy bay cho giảng viên nước ngoài (1500USD/vé) (13)	24,0	23,2	lượt	557,1	278,6	185,7	325,0	195,0	81,3	48,8
	Thù lao cán bộ quản lý (1,000,000 VN đồng/tháng x 4.5 năm)	55,5	7,0	người	388,5	388,5	388,5	388,5	233,1	97,1	58,3
	Khấu hao thiết bị bảo trì, nâng cấp thiết bị phòng thí nghiệm (14)	60,0	4,7	phòng	280,0	280,0	280,0	280,0	168,0	70,0	42,0
	Tổng				8539,9	6404,2	5692,3	6760,2	4056,1	1690,0	1014,0
(III) Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, quản lý cho giảng viên và cán bộ quản lý ở nước ngoài (15)	80,0	32,5	lượt	2960,0	1973,3	986,7	1726,7	1036,0	431,7	259,0
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên (16)	0,2	3000	tiết	600,0	300,0	150,0	350,0	210,0	87,5	52,5
	Bồi dưỡng tại chỗ cho giảng viên, cán bộ quản lý (mời giảng viên, cán bộ quản lý nước ngoài sang bồi dưỡng tại Việt Nam)	225,0	4,6	năm	1037,5	1037,5	1037,5	1037,5	622,5	259,4	155,6
	Tổng				4597,5	3310,8	2174,2	3114,2	1868,5	778,5	467,1
(IV) Chi khác	Hội nghị , hội thảo, tổng kết năm học	5,0	5,0	lần	25,0	25,0	25,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Hỗ trợ sinh viên: học bổng, khen thưởng	12,0	4,6	năm	55,5	55,5	55,5	55,5	33,3	13,9	8,3
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho sinh viên	0,2	3600	tiết	720,0	720,0	720,0	720,0	432,0	180,0	108,0
	Hỗ trợ sinh viên đi thực tập cuối khoá trong hoặc ngoài nước	1,0	50	lượt	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên	10,0	4,6	năm	46,3	46,3	46,3	46,3	27,8	11,6	6,9
	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí	10,0	4,6	năm	46,3	46,3	46,3	46,3	27,8	11,6	6,9
	Tham quan,thực hành, thực tế (17)	38,8	4,6	năm	179,4	179,4	179,4	179,4	107,6	44,8	26,9
	Chi phí kiểm định chất lượng chương trình với đối tác (18)	300,0	1,0	C.trình	300,0	0,0	0,0	100,0	60,0	25,0	15,0
	Tổng				1422,4	1122,4	1122,4	1222,4	733,4	305,6	183,4

Tổng chi				24547,6	13930,6	10638,3	15921,2	9552,7	3980,3	2388,2
Tổng chi cho 30 CTTT (90 khoá đào tạo)								859.742,1	358.225,9	214.935,5
Dự kiến chi tài chính bình quân cho 01 SV/ khoá								191.054	79.606	47.764
Chi phí bình quân 1 SV / 1 năm (50SV/khoá học)								38.2108	15.9212	9.5528

Ghi chú:

- (1). Phần này của khoá 2, khoá 3 không dùng để trang bị mới mà để cập nhật và bổ sung hoặc nâng cấp.
- (1). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, bao gồm bàn ghế sinh viên, bàn giáo viên, bảng viết, các thiết bị IT phục vụ giảng dạy như máy projector, multimedia.
- (2). Bình quân cho các ngành (ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội được dự toán cao hơn), bao gồm xây dựng thư viện đạt chuẩn quốc tế: giá sách, hệ thống thông tin phục vụ thư viện, các đầu sách, tạp chí tham khảo.
- (3). Bình quân các chi phí cho phòng thí nghiệm, khu thực hành của các ngành: khoa học tự nhiên, nông – lâm – ngư, kỹ thuật – công nghệ.
- (4), (5). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, gồm tiền vé máy bay, ăn ở cho người đi đàm phán với trường đối tác (tối đa 4 người), ký kết hợp đồng, thoả thuận, tiền mua bản quyền chương trình đào tạo
- (6). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, xây dựng CTTT cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, xác định mục tiêu đào tạo, nội dung các môn học.
- (7). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, mục đích để sinh viên và giảng viên không tham gia chương trình tiên tiến có cơ hội được tham khảo chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy mới, chuyển giao công nghệ đào tạo, là một trong những điều kiện đảm bảo để CTTT lan toả sang các ngành khác trong trường và sang các trường khác trong hệ thống giáo dục đại học.
- (8). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, dùng cho hội đồng khối ngành góp ý và thẩm định chương trình.
- (9). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, bao gồm giáo trình môn học, sách dùng cho giảng viên, sách dùng cho sinh viên và sách bài tập.
- (10). Bình quân cho các ngành (ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội được dự kiến 6 đầu sách, tạp chí tham khảo cho 01 môn học).
- (11). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo. Tổng cộng chương trình có 50 môn, yêu cầu tối thiểu là 2 giảng viên 1 môn. Để giảng viên tập trung sức lực và thời gian giảng dạy chương trình tiên tiến, mỗi giảng viên VN giảng dạy trong chương trình được trả ngoài lương 3,000,000VN đồng/tháng x 12 tháng. Mỗi khoá đào tạo yêu cầu giảng viên tham gia ít nhất 12 tháng cho việc chuẩn bị bài, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên.
- (12, 13). Bình quân cho các ngành (ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội được dự kiến mời nhiều giảng viên nước ngoài hơn với số lượng khoá sau bằng ½ khoá trước, các ngành còn lại mời giảng viên nước ngoài khoá 2 bằng ½ khoá 1, khoá 3 bằng ⅔ khoá 2). Trong những khoá đầu giảng viên nước ngoài giảng dạy chủ yếu các môn học của CTTT; các giảng viên Việt Nam làm trợ giảng, học tập các phương pháp giảng dạy, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để có thể thay thế dần vào các khoá sau.
- (14). Bình quân cho các ngành (ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội không có mục chi này), dùng cho việc bảo trì các thiết bị tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, chiếm không quá 10 % tổng chi phí xây dựng các phòng thí nghiệm.
- (15). Bình quân cho các ngành, gửi giảng viên (ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội dự kiến gửi nhiều hơn, khoảng 40 lượt giảng viên đối với khoá 1, 26 lượt giảng viên đối với mỗi khoá 2 và 13 lượt giảng viên đối với khoá 3) sang trường đối tác học tập và chuẩn bị bài giảng mỗi kỳ 3 tháng, ngoài học phí phải nộp cho phía đối tác, sinh hoạt phí sẽ được tính theo mức tương đương với các quy định của đề án 322.
- (16). Bình quân cho các ngành, bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên sẽ giảm dần khoá 2 = ½ khoá 1, khoá 3 = ½ khoá 2. Bồi dưỡng tiếng Anh cho các giảng viên các ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội dự kiến cao hơn và thường xuyên hơn.
- (17). Bình quân cho các ngành, dùng để mua vật tư thí nghiệm, thực tập, đưa sinh viên tham quan, thực tế sản xuất.
- (18). Dự toán bằng nhau cho các ngành đào tạo, để kiểm định CTTT với các tiêu chí của tổ chức kiểm định đã kiểm định chương trình gốc.

PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO MỘT KHOÁ CTTT CÁC NGÀNH KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ

1. Đặc điểm chương trình

Nội dung giảng dạy chương trình kết hợp lý thuyết với thực hành, thực tập trong phòng thí nghiệm và trong xưởng.

Về giảng viên: Chú trọng bồi dưỡng năng lực chuyên môn.

Về cơ sở vật chất: Chủ yếu tập trung vào phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm và nguyên vật liệu thí nghiệm, thực hành.

2. Tổng nhu cầu đầu tư trung bình cho 1 khoá (5 năm): 17.287,9 triệu VN đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% tương đương 10.372,7 triệu VN đồng;
- Các trường tự đáp ứng 25% tương đương 4.322,0 triệu VN đồng;
- Người học đóng góp 15% tương đương 2.593,2 triệu VN đồng.

Đơn vị: triệu đồng

Mục chi	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị tính	Chi phí khoá 1	Chi cho Khoá 2	Chi cho Khoá 3	TB cho 1 khoá	NSNN	Trường	Người học
(I) Đầu tư ban đầu	Cơ sở vật chất (phòng học, phòng điều hành, phòng hội họp sinh hoạt học thuật chuyên môn chung...) (1)	250,0	5,0	phòng	1.250,0	0,0	0,0	416,7	250,0	104,2	62,5
	Thư viện (2)	600,0	1,0	phòng	600,0	0,0	0,0	200,0	120,0	50,0	30,0
	Phòng thực hành, thí nghiệm	1.900,0	3,0	phòng	5.700,0	2.850,0	1.425,0	3.325,0	1.995,0	831,3	498,8
	Xưởng thực nghiệm	3.000,0	1,0	Xưởng	3.000,0	1.500,0	750,0	1.750,0	1.050,0	437,5	262,5
	Chi phí bản quyền chương trình (3)	200,0	1,0	C.trình	200,0	0,0	0,0	66,7	40,0	16,7	10,0
	Ký kết văn bản hợp tác đào tạo (4)	240,0	1,0		240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Phân tích chương trình gốc, xây dựng CTTT (biên soạn đề cương chi tiết, giáo trình, bài tập, thực hành....) 50 môn × 3 TC =150 tín chỉ □ 15 = 2250 tiết (chưa kể 28 tín chỉ các môn bắt buộc) □ 3 trang (5)	0,055	6.765,0	trang	372,1	0,0	0,0	124,0	74,4	31,0	18,6
	Biên dịch C.trình, giáo trình 50 môn (6)	0,050	1.500,0	trang	75,0	0,0	0,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Thẩm định chương trình (7)	150,0	1,0	C.trình	150,0	0,0	0,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Sách học (50 môn x 3 quyển) (8)	1,6	150,0	quyển	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Tài liệu tham khảo (50 môn x 4 quyển) (9)	0,8	200,0	quyển	160,0	80,0	80,0	106,7	64,0	26,7	16,0
	Phần mềm giảng dạy	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5
	Phần mềm quản lý	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5

	Tổng				12.767,1	4.430,0	2.255,0	6.484,0	3.890,4	1.621,0	972,6
(II) Chi phí vận hành hàng năm	Thù lao giảng dạy										
	Giảng viên Việt Nam (10)	36,0	100,0	lượt	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	2.160,0	900,0	540,0
	Giảng viên nước ngoài (11)	160,0	20,0	lượt	3.200,0	1.600,0	1.066,7	1.955,6	1.173,3	488,9	293,3
	Vé máy bay cho giảng viên nước ngoài (1500USD/vé) (12)	24,0	20,0	lượt	480,0	240,0	160,0	293,3	176,0	73,3	44,0
	Thù lao cán bộ quản lý (1,000,000 VN đồng/tháng x 4.5 năm)	60,0	7,0	người	420,0	420,0	420,0	420,0	252,0	105,0	63,0
	Khấu hao thiết bị bảo trì, nâng cấp thiết bị phòng thí nghiệm (13)	80,0	5,0	Năm	400,0	400,0	400,0	400,0	240,0	100,0	60,0
	Tổng				8.100,0	6.260,0	5.646,7	6.668,9	4.001,3	1.667,2	1.000,3
(III) Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, quản lý cho giảng viên và cán bộ quản lý ở nước ngoài (14)	80,0	30,0	lượt	2.400,0	1.600,0	800,0	1.600,0	960,0	400,0	240,0
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên (15)	0,2	2.400,0	tiết	480,0	240,0	120,0	280,0	168,0	70,0	42,0
	Bồi dưỡng tại chỗ cho giảng viên, cán bộ quản lý (mời giảng viên, cán bộ quản lý nước ngoài sang bồi dưỡng tại Việt Nam)	200,0	5,0	năm	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	600,0	250,0	150,0
	Tổng				3.880,0	2.840,0	1.920,0	2.880,0	1.728,0	720,0	432,0
(IV) Chi khác	Hội nghị, hội thảo, tổng kết năm học	5,0	5,0	lần	25,0	25,0	25,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Hỗ trợ sinh viên: học bổng, khen thưởng	12,0	5,0	năm	60,0	60,0	60,0	60,0	36,0	15,0	9,0
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho sinh viên	0,2	3.600,0	tiết	720,0	720,0	720,0	720,0	432,0	180,0	108,0
	Hỗ trợ sinh viên đi thực tập cuối khoá trong hoặc ngoài nước	1,0	50,0	lượt	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên	10,0	5,0	năm	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Vấn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí	10,0	5,0	năm	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Thực hành, thực tập cho sinh viên (16)	40,0	5,0	năm	200,0	200,0	200,0	200,0	120,0	50,0	30,0
	Chi phí kiểm định chất lượng chương trình với đối tác (17)	300,0	1,0	C.trình	300,0	0,0	0,0	100,0	60,0	25,0	15,0
	Tổng				1.455,0	1.155,0	1.155,0	1.255,0	753,0	313,8	188,3
	Tổng chi				26.202,1	14.685,0	10.976,7	17.287,9	10.372,7	4.322,0	2.593,2

Ghi chú:

- (1). Phần này của khoá 2, khoá 3 không dùng để trang bị mới mà để cập nhật và bổ sung hoặc nâng cấp.
- (1). Bao gồm bàn ghế sinh viên, bàn giáo viên, bảng viết, các thiết bị IT phục vụ giảng dạy như máy projector, multimedia.
- (2). Bao gồm, xây dựng thư viện đạt chuẩn quốc tế: giá sách, hệ thống thông tin phục vụ thư viện, các đầu sách, tạp chí tham khảo.
- (3), (4). Gồm tiền vé máy bay, ăn ở cho người đi đàm phán với trường đối tác (tối đa 4 người), ký kết hợp đồng, thoả thuận, tiền mua bản quyền chương trình đào tạo
- (5). Xây dựng CTTT cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, xác định mục tiêu đào tạo, nội dung các môn học.
- (6). Với mục đích để sinh viên và giảng viên không tham gia chương trình tiên tiến có cơ hội được tham khảo chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy mới, chuyển giao công nghệ đào tạo, là một trong những điều kiện đảm bảo để CTTT lan toả sang các ngành khác trong trường và sang các trường khác trong hệ thống giáo dục đại học.
- (7). Dùng cho hội đồng khối ngành góp ý và thẩm định chương trình.
- (8). Bao gồm giáo trình môn học, sách dùng cho giảng viên, sách dùng cho sinh viên và sách bài tập phục vụ môn học.
- (9). Dự kiến 4 đầu sách, tạp chí tham khảo cho 01 môn học.
- (10). Tổng cộng chương trình có 50 môn, yêu cầu tối thiểu là 2 giảng viên 1 môn. Để giảng viên tập trung sức lực và thời gian giảng dạy chương trình tiên tiến, mỗi giảng viên VN giảng dạy trong chương trình được trả ngoài lương 3,000,000VN đồng/tháng x 12 tháng. Mỗi khoá đào tạo yêu cầu giảng viên tham gia ít nhất 12 tháng cho việc chuẩn bị bài, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên.
- (11, 12). Dự kiến mời giảng viên nước ngoài khoá 2 bằng $\frac{1}{2}$ khoá 1, khoá 3 bằng $\frac{2}{3}$ khoá 2. Trong những khoá đầu giảng viên nước ngoài giảng dạy chủ yếu các môn học của CTTT; các giảng viên Việt Nam làm trợ giảng, học tập các phương pháp giảng dạy, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để có thể thay thế dần vào các khoá sau.
- (13). Dùng cho việc bảo trì các thiết bị phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, chiếm không quá 10 % tổng chi phí xây dựng các phòng thí nghiệm.
- (14). Dự kiến cử khoảng 30 lượt giảng viên đối với khoá 1, 20 lượt giảng viên đối với mỗi khoá 2 và 10 lượt giảng viên đối với khoá 3 sang trường đối tác học tập và chuẩn bị bài giảng mỗi kỳ 3 tháng, ngoài học phí phải nộp cho phía đối tác, sinh hoạt phí sẽ được tính theo mức tương đương với các quy định của đề án 322.
- (15). Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên sẽ giảm dần khoá 2 = $\frac{1}{2}$ khoá 1, khoá 3 = $\frac{1}{2}$ khoá 2.
- (16). Dùng chi mua các vật liệu thí nghiệm, đi tham quan, thực tập tại các cơ sở sản xuất.
- (17). Dùng để kiểm định CTTT với các tiêu chí của tổ chức kiểm định đã kiểm định chương trình gốc.

PHỤ LỤC 7

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO MỘT KHOÁ CTTT CÁC NGÀNH NÔNG – LÂM – NGƯ

1. Đặc điểm chương trình

Nội dung giảng dạy chương trình kết hợp lý thuyết với thực hành, thực tập trong phòng thí nghiệm và trên đồng ruộng.

Về giảng viên: Chú trọng bồi dưỡng năng lực chuyên môn.

Về cơ sở vật chất: Chủ yếu tập trung vào phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm và nguyên vật liệu thí nghiệm, thực hành.

2. Tổng nhu cầu đầu tư trung bình cho 1 khoá (4,5 năm): 16.078,2 triệu VN đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% tương đương 9.646,9 triệu VN đồng;

- Các trường tự đáp ứng 25% tương đương 4.019,6 triệu VN đồng;

- Người học đóng góp 15% tương đương 2.411,7 triệu VN đồng.

Đơn vị: triệu đồng

Mục chi	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị tính	Chi phí khoá 1	Chi cho Khoá 2	Chi cho Khoá 3	TB cho 1 khoá	NSNN	Trường	Người học
(I) Đầu tư ban đầu	Cơ sở vật chất (phòng học, phòng điều hành, phòng hội họp sinh hoạt học thuật chuyên môn chung...) (1)	250,0	5,0	phòng	1.250,0	0,0	0,0	416,7	250,0	104,2	62,5
	Thư viện (2)	600,0	1,0	phòng	600,0	0,0	0,0	200,0	120,0	50,0	30,0
	Phòng thực hành, thí nghiệm	2.000,0	2,0	phòng	4.000,0	2.000,0	1.000,0	2.333,3	1.400,0	583,3	350,0
	Khu thực nghiệm ngoài trời	3.000,0	1,0	phòng	3.000,0	1.500,0	750,0	1.750,0	1.050,0	437,5	262,5
	Chi phí bản quyền chương trình (3)	200,0	1,0	C.trình	200,0	0,0	0,0	66,7	40,0	16,7	10,0
	Ký kết văn bản hợp tác đào tạo (4)	240,0	1,0		240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Phân tích chương trình gốc, xây dựng CTTT (biên soạn đề cương chi tiết, giáo trình, bài tập, thực hành....) 50 môn × 3 TC =150 tín chỉ □ 15 = 2250 tiết (chưa kể 28 tín chỉ các môn bắt buộc) □ 3 trang (5)	0,055	6.765,0	trang	372,1	0,0	0,0	124,0	74,4	31,0	18,6
	Biên dịch C.trình, giáo trình 50 môn (6)	0,050	1.500,0	trang	75,0	0,0	0,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Thẩm định chương trình (7)	150,0	1,0	C.trình	150,0	0,0	0,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Sách học (50 môn x 3 quyển) (8)	1,6	150,0	quyển	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Tài liệu tham khảo (50 môn x 4 quyển) (9)	0,8	200,0	quyển	160,0	80,0	80,0	106,7	64,0	26,7	16,0
	Phần mềm giảng dạy	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5
	Phần mềm quản lý	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5

	Tổng				11.067,1	3.580,0	1.830,0	5.492,4	3.295,4	1.373,1	823,9
(II) Chi phí vận hành hàng năm	Thù lao giảng dạy										
	Giảng viên Việt Nam (10)	36,0	100,0	lượt	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	2.160,0	900,0	540,0
	Giảng viên nước ngoài (11)	160,0	20,0	lượt	3.200,0	1.600,0	1.066,7	1.955,6	1.173,3	488,9	293,3
	Vé máy bay cho giảng viên nước ngoài (1500USD/vé) (12)	24,0	20,0	lượt	480,0	240,0	160,0	293,3	176,0	73,3	44,0
	Thù lao cán bộ quản lý (1,000,000 VNĐ/đồng/tháng x 4.5 năm)	54,0	7,0	người	378,0	378,0	378,0	378,0	226,8	94,5	56,7
	Khấu hao thiết bị bảo trì, nâng cấp thiết bị phòng thí nghiệm (13)	80,0	4,5	năm	360,0	360,0	360,0	360,0	216,0	90,0	54,0
	Tổng				8.018,0	6.178,0	5.564,7	6.586,9	3.952,1	1.646,7	988,0
(III) Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, quản lý cho giảng viên và cán bộ quản lý ở nước ngoài (14)	80,0	30,0	lượt	2.400,0	1.600,0	800,0	1.600,0	960,0	400,0	240,0
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên (15)	0,2	2.400,0	tiết	480,0	240,0	120,0	280,0	168,0	70,0	42,0
	Bồi dưỡng tại chỗ cho giảng viên, cán bộ quản lý (mời giảng viên, cán bộ quản lý nước ngoài sang bồi dưỡng tại Việt Nam)	200,0	4,5	năm	900,0	900,0	900,0	900,0	540,0	225,0	135,0
	Tổng				3.780,0	2.740,0	1.820,0	2.780,0	1.668,0	695,0	417,0
(IV) Chi khác	Hội nghị, hội thảo, tổng kết năm học	5,0	5,0	lần	25,0	25,0	25,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Hỗ trợ sinh viên: học bổng, khen thưởng	12,0	4,5	năm	54,0	54,0	54,0	54,0	32,4	13,5	8,1
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho sinh viên	0,2	3.600,0	tiết	720,0	720,0	720,0	720,0	432,0	180,0	108,0
	Hỗ trợ sinh viên đi thực tập cuối khoá trong hoặc ngoài nước	1,0	50,0	lượt	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên	10,0	4,5	năm	45,0	45,0	45,0	45,0	27,0	11,3	6,8
	Vấn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí	10,0	4,5	năm	45,0	45,0	45,0	45,0	27,0	11,3	6,8
	Tham quan, thực hành, thực tế (16)	40,0	4,5	năm	180,0	180,0	180,0	180,0	108,0	45,0	27,0
	Chi phí kiểm định chất lượng chương trình với đối tác (17)	300,0	1,0	C.trình	300,0	0,0	0,0	100,0	60,0	25,0	15,0
	Tổng				1.419,0	1.119,0	1.119,0	1.219,0	731,4	304,8	182,9
	Tổng chi				24.284,1	13.617,0	10.333,7	16.078,2	9.646,9	4.019,6	2.411,7

Ghi chú:

- (1). Phần này của khoá 2, khoá 3 không dùng để trang bị mới mà để cập nhật và bổ sung hoặc nâng cấp.
- (1). Bao gồm bàn ghế sinh viên, bàn giáo viên, bảng viết, các thiết bị IT phục vụ giảng dạy như máy projector, multimedia.
- (2). Bao gồm, xây dựng thư viện đạt chuẩn quốc tế: giá sách, hệ thống thông tin phục vụ thư viện, các đầu sách, tạp chí tham khảo.
- (3), (4). Gồm tiền vé máy bay, ăn ở cho người đi đàm phán với trường đối tác (tối đa 4 người), ký kết hợp đồng, thoả thuận, tiền mua bản quyền chương trình đào tạo
- (5). Xây dựng CTTT cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, xác định mục tiêu đào tạo, nội dung các môn học.
- (6). Với mục đích để sinh viên và giảng viên không tham gia chương trình tiên tiến có cơ hội được tham khảo chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy mới, chuyển giao công nghệ đào tạo, là một trong những điều kiện đảm bảo để CTTT lan toả sang các ngành khác trong trường và sang các trường khác trong hệ thống giáo dục đại học.
- (7). Dùng cho hội đồng khối ngành góp ý và thẩm định chương trình.
- (8). Bao gồm giáo trình môn học, sách dùng cho giảng viên, sách dùng cho sinh viên và sách bài tập phục vụ môn học.
- (9). Dự kiến 4 đầu sách, tạp chí tham khảo cho 01 môn học.
- (10). Tổng cộng chương trình có 50 môn, yêu cầu tối thiểu là 2 giảng viên 1 môn. Để giảng viên tập trung sức lực và thời gian giảng dạy chương trình tiên tiến, mỗi giảng viên VN giảng dạy trong chương trình được trả ngoài lương 3,000,000VN đồng/tháng x 12 tháng. Mỗi khoá đào tạo yêu cầu giảng viên tham gia ít nhất 12 tháng cho việc chuẩn bị bài, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên.
- (11, 12). Dự kiến mời giảng viên nước ngoài khoá 2 bằng $\frac{1}{2}$ khoá 1, khoá 3 bằng $\frac{2}{3}$ khoá 2. Trong những khoá đầu giảng viên nước ngoài giảng dạy chủ yếu các môn học của CTTT; các giảng viên Việt Nam làm trợ giảng, học tập các phương pháp giảng dạy, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để có thể thay thế dần vào các khoá sau.
- (13). Dùng cho việc bảo trì các thiết bị phòng thí nghiệm, khu thực hành ngoài trời, chiếm không quá 10 % tổng chi phí xây dựng các phòng thí nghiệm.
- (14). Dự kiến cử khoảng 30 lượt giảng viên đối với khoá 1, 20 lượt giảng viên đối với mỗi khoá 2 và 10 lượt giảng viên đối với khoá 3 sang trường đối tác học tập và chuẩn bị bài giảng mỗi kỳ 3 tháng, ngoài học phí phải nộp cho phía đối tác, sinh hoạt phí sẽ được tính theo mức tương đương với các quy định của đề án 322.
- (15). Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên sẽ giảm dần khoá 2 = $\frac{1}{2}$ khoá 1, khoá 3 = $\frac{1}{2}$ khoá 2.
- (16). Dùng chi mua các vật liệu thí nghiệm, đi tham quan, thực tập tại các cơ sở sản xuất.
- (17). Dùng để kiểm định CTTT với các tiêu chí của tổ chức kiểm định đã kiểm định chương trình gốc.

PHỤ LỤC 8

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO MỘT KHOÁ CTTT CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

1. Đặc điểm chương trình

Nội dung giảng dạy chương trình tập trung vào các học thuyết, lý thuyết; tăng cường thí nghiệm, thực hành.

Về giảng viên: Chú trọng bồi dưỡng năng lực chuyên môn.

Về cơ sở vật chất: Chủ yếu tập trung vào phòng thí nghiệm, thực hành và nguyên vật liệu thí nghiệm, thực hành.

2. Tổng nhu cầu đầu tư trung bình cho 1 khoá (4,5 năm): 16.311,6 triệu VN đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% tương đương 9.786,9 triệu VN đồng;
- Các trường tự đáp ứng 25% tương đương 4.077,9 triệu VN đồng;
- Người học đóng góp 15% tương đương 2.446,7 triệu VN đồng.

Đơn vị: triệu đồng

Mục chi	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị tính	Chi phí khoá 1	Chi cho Khoá 2	Chi cho Khoá 3	TB cho 1 khoá	NSNN	Trường	Người học
(I) Đầu tư ban đầu	Cơ sở vật chất (phòng học, phòng điều hành, phòng hội họp sinh hoạt học thuật chuyên môn chung...) (1)	250,0	5,0	phòng	1.250,0	0,0	0,0	416,7	250,0	104,2	62,5
	Thư viện (2)	600,0	1,0	phòng	600,0	0,0	0,0	200,0	120,0	50,0	30,0
	Phòng thí nghiệm cơ sở	1.000,0	2,0	phòng	2.000,0	1.000,0	500,0	1.166,7	700,0	291,7	175,0
	Phòng thí nghiệm thực hành	1.800,0	3,0	phòng	5.400,0	2.700,0	1.350,0	3.150,0	1.890,0	787,5	472,5
	Chi phí bản quyền chương trình (3)	200,0	1,0	C.trình	200,0	0,0	0,0	66,7	40,0	16,7	10,0
	Ký kết văn bản hợp tác đào tạo (4)	240,0	1,0		240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Phân tích chương trình gốc, xây dựng CTTT (biên soạn đề cương chi tiết, giáo trình, bài tập, thực hành....) 50 môn × 3 TC =150 tín chỉ □ 15 = 2250 tiết (chưa kể 28 tín chỉ các môn bắt buộc) □ 3 trang (5)	0,055	6.765,0	trang	372,1	0,0	0,0	124,0	74,4	31,0	18,6
	Biên dịch C.trình, giáo trình 50 môn (6)	0,050	1.500,0	trang	75,0	0,0	0,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Thẩm định chương trình (7)	150,0	1,0	C.trình	150,0	0,0	0,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Sách học (50 môn x 3 quyển) (8)	1,6	150,0	quyển	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Tài liệu tham khảo (50 môn x 6 quyển) (9)	0,8	200,0	quyển	160,0	80,0	80,0	106,7	64,0	26,7	16,0
	Phần mềm giảng dạy	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5
	Phần mềm quản lý	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5

	Tổng				11.467,1	3.780,0	1.930,0	5.725,7	3.435,4	1.431,4	858,9
(II) Chi phí vận hành hàng năm	Thù lao giảng dạy										
	Giảng viên Việt Nam (10)	36,0	100,0	lượt	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	2.160,0	900,0	540,0
	Giảng viên nước ngoài (11)	160,0	20,0	lượt	3.200,0	1.600,0	1.066,7	1.955,6	1.173,3	488,9	293,3
	Vé máy bay cho giảng viên nước ngoài (1500USD/vé) (12)	24,0	20,0	lượt	480,0	240,0	160,0	293,3	176,0	73,3	44,0
	Thù lao cán bộ quản lý (1,000,000 VN đồng/tháng x 4.5 năm)	54,0	7,0	người	378,0	378,0	378,0	378,0	226,8	94,5	56,7
	Khấu hao thiết bị bảo trì, nâng cấp thiết bị phòng thí nghiệm (13)	80,0	4,5	năm	360,0	360,0	360,0	360,0	216,0	90,0	54,0
	Tổng				8.018,0	6.178,0	5.564,7	6.586,9	3.952,1	1.646,7	988,0
(III) Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, quản lý cho giảng viên và cán bộ quản lý ở nước ngoài (14)	80,0	30,0	lượt	2.400,0	1.600,0	800,0	1.600,0	960,0	400,0	240,0
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên (15)	0,2	2.400,0	tiết	480,0	240,0	120,0	280,0	168,0	70,0	42,0
	Bồi dưỡng tại chỗ cho giảng viên, cán bộ quản lý (mời giảng viên, cán bộ quản lý nước ngoài sang bồi dưỡng tại Việt Nam)	200,0	4,5	năm	900,0	900,0	900,0	900,0	540,0	225,0	135,0
	Tổng				3.780,0	2.740,0	1.820,0	2.780,0	1.668,0	695,0	417,0
(IV) Chi khác	Hội nghị , hội thảo, tổng kết năm học	5,0	5,0	lần	25,0	25,0	25,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Hỗ trợ sinh viên: học bổng, khen thưởng	12,0	4,5	năm	54,0	54,0	54,0	54,0	32,4	13,5	8,1
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho sinh viên	0,2	3.600,0	tiết	720,0	720,0	720,0	720,0	432,0	180,0	108,0
	Hỗ trợ sinh viên đi thực tập cuối khoá trong hoặc ngoài nước	1,0	50,0	lượt	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên	10,0	4,5	năm	45,0	45,0	45,0	45,0	27,0	11,3	6,8
	Vấn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí	10,0	4,5	năm	45,0	45,0	45,0	45,0	27,0	11,3	6,8
	Tham quan, thực hành, thực tế (16)	40,0	4,5	năm	180,0	180,0	180,0	180,0	108,0	45,0	27,0
	Chi phí kiểm định chất lượng chương trình với đối tác (17)	300,0	1,0	C.trình	300,0	0,0	0,0	100,0	60,0	25,0	15,0
	Tổng				1.419,0	1.119,0	1.119,0	1.219,0	731,4	304,8	182,9
	Tổng chi				24.684,1	13.817,0	10.433,7	16.311,6	9.786,9	4.077,9	2.446,7

Ghi chú:

- (1). Phần này của khoá 2, khoá 3 không dùng để trang bị mới mà để cập nhật và bổ sung hoặc nâng cấp.
- (1). Bao gồm bàn ghế sinh viên, bàn giáo viên, bảng viết, các thiết bị IT phục vụ giảng dạy như máy projector, multimedia.
- (2). Bao gồm, xây dựng thư viện đạt chuẩn quốc tế: giá sách, hệ thống thông tin phục vụ thư viện, các đầu sách, tạp chí tham khảo.
- (3), (4). Gồm tiền vé máy bay, ăn ở cho người đi đàm phán với trường đối tác (tối đa 4 người), ký kết hợp đồng, thoả thuận, tiền mua bản quyền chương trình đào tạo
- (5). Xây dựng CTTT cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, xác định mục tiêu đào tạo, nội dung các môn học.
- (6). Với mục đích để sinh viên và giảng viên không tham gia chương trình tiên tiến có cơ hội được tham khảo chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy mới, chuyển giao công nghệ đào tạo, là một trong những điều kiện đảm bảo để CTTT lan toả sang các ngành khác trong trường và sang các trường khác trong hệ thống giáo dục đại học.
- (7). Dùng cho hội đồng khối ngành góp ý và thẩm định chương trình.
- (8). Bao gồm giáo trình môn học, sách dùng cho giảng viên, sách dùng cho sinh viên và sách bài tập phục vụ môn học.
- (9). Dự kiến 4 đầu sách, tạp chí tham khảo cho 01 môn học.
- (10). Tổng cộng chương trình có 50 môn, yêu cầu tối thiểu là 2 giảng viên 1 môn. Để giảng viên tập trung sức lực và thời gian giảng dạy chương trình tiên tiến, mỗi giảng viên VN giảng dạy trong chương trình được trả ngoài lương 3,000,000VN đồng/tháng x 12 tháng. Mỗi khoá đào tạo yêu cầu giảng viên tham gia ít nhất 12 tháng cho việc chuẩn bị bài, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên.
- (11, 12). Dự kiến mời giảng viên nước ngoài khoá 2 bằng $\frac{1}{2}$ khoá 1, khoá 3 bằng $\frac{2}{3}$ khoá 2. Trong những khoá đầu giảng viên nước ngoài giảng dạy chủ yếu các môn học của CTTT; các giảng viên Việt Nam làm trợ giảng, học tập các phương pháp giảng dạy, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để có thể thay thế dần vào các khoá sau.
- (13). Dùng cho việc bảo trì các thiết bị phòng thí nghiệm, khu thực hành ngoài trời, chiếm không quá 10 % tổng chi phí xây dựng các phòng thí nghiệm.
- (14). Dự kiến cử khoảng 30 lượt giảng viên đối với khoá 1, 20 lượt giảng viên đối với mỗi khoá 2 và 10 lượt giảng viên đối với khoá 3 sang trường đối tác học tập và chuẩn bị bài giảng mỗi kỳ 3 tháng, ngoài học phí phải nộp cho phía đối tác, sinh hoạt phí sẽ được tính theo mức tương đương với các quy định của đề án 322.
- (15). Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên sẽ giảm dần khoá 2 = $\frac{1}{2}$ khoá 1, khoá 3 = $\frac{1}{2}$ khoá 2.
- (16). Dùng chi mua các vật liệu thí nghiệm, đi tham quan, thực tập tại các cơ sở sản xuất.
- (17). Dùng để kiểm định CTTT với các tiêu chí của tổ chức kiểm định đã kiểm định chương trình gốc.

PHỤ LỤC 9

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO MỘT KHOÁ CTTT CÁC NGÀNH KINH TẾ - QUẢN LÝ, KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

1. Đặc điểm chương trình

Nội dung giảng dạy chương trình tập trung vào phân tích chính sách và thực hành thực tế, không có phòng thí nghiệm.

Về giảng viên: Chú trọng bồi dưỡng năng lực chuyên môn và tiếng Anh.

Về cơ sở vật chất: Chủ yếu tập trung vào phòng học và thư viện

Về sinh viên: tăng cường thảo luận nhóm và thâm nhập vào thực tế.

2. Tổng nhu cầu đầu tư trung bình cho 1 khoá (4,5 năm): 14.006,9 triệu VN đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% tương đương: 8.404,1 triệu VN đồng;

- Các trường tự đáp ứng 25% tương đương: 3.501,7 triệu VN đồng;

- Người học đóng góp 15% tương đương: 2.101,0 triệu VN đồng.

Đơn vị: triệu đồng

Mục chi	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị tính	Chi phí khoá 1	Chi cho Khoá 2	Chi cho Khoá 3	TB cho 1 khoá	NSNN	Trường	Người học
(I) Đầu tư ban đầu	Cơ sở vật chất (phòng học, phòng điều hành, phòng hội họp sinh hoạt học thuật chuyên môn chung...) (1)	250,0	5,0	phòng	1.250,0	0,0	0,0	416,7	250,0	104,2	62,5
	Thư viện (2)	1.000,0	1,0	phòng	1.000,0	0,0	0,0	333,3	200,0	83,3	50,0
	Chi phí bản quyền chương trình (3)	200,0	1,0	C.trình	200,0	0,0	0,0	66,7	40,0	16,7	10,0
	Ký kết văn bản hợp tác đào tạo (4)	240,0	1,0	V.bản	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Phân tích chương trình gốc, xây dựng CTTT (biên soạn đề cương chi tiết, giáo trình, bài tập, thực hành...) 50 môn × 3 TC =150 tín chỉ □ 15 = 2250 tiết (chưa kể 28 tín chỉ các môn bắt buộc) □ 3 trang (5)	0,1	6765,0	trang	372,1	0,0	0,0	124,0	74,4	31,0	18,6
	Biên dịch C.trình, giáo trình 50 môn (6)	0,1	1500,0	trang	75,0	0,0	0,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Thẩm định chương trình (7)	150,0	1,0	C.trình	150,0	0,0	0,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Sách học (50 môn x 3 quyển) (8)	1,6	150,0	quyển	240,0	0,0	0,0	80,0	48,0	20,0	12,0
	Tài liệu tham khảo (50 môn x 6 quyển) (9)	0,8	300,0	quyển	240,0	120,0	120,0	160,0	96,0	40,0	24,0
	Phần mềm giảng dạy	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5
	Phần mềm quản lý	390,0	1,0	C.trình	390,0	0,0	0,0	130,0	78,0	32,5	19,5

	Tổng				4.547,1	120,0	120,0	1.595,7	957,4	398,9	239,4
(II) Chi phí vận hành hàng năm	Thù lao giảng dạy										
	Giảng viên Việt Nam (10)	36,0	100,0	lượt	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	2.160,0	900,0	540,0
	Giảng viên nước ngoài (11)	160,0	30,0	lượt	4.800,0	2.400,0	1.200,0	2.800,0	1.680,0	700,0	420,0
	Vé máy bay cho giảng viên nước ngoài (1500USD/vé) (12)	24,0	30,0	lượt	720,0	360,0	180,0	420,0	252,0	105,0	63,0
	Thù lao cán bộ quản lý (1,000,000 VN đồng/tháng x 4.5 năm)	54,0	7,0	người	378,0	378,0	378,0	378,0	226,8	94,5	56,7
	Tổng				9.498,0	6.738,0	5.358,0	7.198,0	4.318,8	1.799,5	1.079,7
(III) Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, quản lý cho giảng viên và cán bộ quản lý ở nước ngoài (13)	80,0	40,0	lượt	3.200,0	2.080,0	1.040,0	2.106,7	1.264,0	526,7	316,0
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên (14)	0,2	4800,0	tiết	960,0	480,0	240,0	560,0	336,0	140,0	84,0
	Bồi dưỡng tại chỗ cho giảng viên, cán bộ quản lý (mời giảng viên, cán bộ quản lý nước ngoài sang bồi dưỡng tại Việt Nam)	300,0	4,5	năm	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	810,0	337,5	202,5
	Tổng				5.510,0	3.910,0	2.630,0	4.016,7	2.410,0	1.004,2	602,5
(IV) Chi khác	Hội nghị , hội thảo, tổng kết năm học	5,0	5,0	lần	25,0	25,0	25,0	25,0	15,0	6,3	3,8
	Hỗ trợ sinh viên: học bổng, khen thưởng	12,0	4,5	năm	54,0	54,0	54,0	54,0	32,4	13,5	8,1
	Bồi dưỡng tiếng Anh cho sinh viên	0,2	3600,0	tiết	720,0	720,0	720,0	720,0	432,0	180,0	108,0
	Hỗ trợ sinh viên đi thực tập cuối khoá trong hoặc ngoài nước	1,0	50,0	lượt	50,0	50,0	50,0	50,0	30,0	12,5	7,5
	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên	10,0	4,5	năm	45,0	45,0	45,0	45,0	27,0	11,3	6,8
	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí	10,0	4,5	năm	45,0	45,0	45,0	45,0	27,0	11,3	6,8
	Tham quan, thực hành, thực tế (15)	35,0	4,5	năm	157,5	157,5	157,5	157,5	94,5	39,4	23,6
	Chi phí kiểm định chất lượng chương trình với đối tác (16)	300,0	1,0	C.trình	300,0	0,0	0,0	100,0	60,0	25,0	15,0
	Tổng				1.396,5	1.096,5	1.096,5	1.196,5	717,9	299,1	179,5
	Tổng chi				20.951,6	11.864,5	9.204,5	14.006,9	8.404,1	3.501,7	2.101,0

Ghi chú:

- (1). Phần này của khoá 2, khoá 3 không dùng để trang bị mới mà để cập nhật và bổ sung hoặc nâng cấp.
- (1). Bao gồm bàn ghế sinh viên, bàn giáo viên, bảng viết, các thiết bị IT phục vụ giảng dạy như máy projector, multimedia.
- (2). Bao gồm, xây dựng thư viện đạt chuẩn quốc tế: giá sách, hệ thống thông tin phục vụ thư viện, các đầu sách, tạp chí tham khảo.
- (3), (4). Gồm tiền vé máy bay, ăn ở cho người đi đàm phán với trường đối tác (tối đa 4 người), ký kết hợp đồng, thoả thuận, tiền mua bản quyền chương trình đào tạo
- (5). Xây dựng CTTT cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, xác định mục tiêu đào tạo, nội dung các môn học.
- (6). Với mục đích để sinh viên và giảng viên không tham gia chương trình tiên tiến có cơ hội được tham khảo chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy mới, chuyển giao công nghệ đào tạo, là một trong những điều kiện đảm bảo để CTTT lan toả sang các ngành khác trong trường và sang các trường khác trong hệ thống giáo dục đại học.
- (7). Dùng cho hội đồng khối ngành góp ý và thẩm định chương trình.
- (8). Bao gồm giáo trình môn học, sách dùng cho giảng viên, sách dùng cho sinh viên và sách bài tập phục vụ môn học.
- (9). Dự kiến 6 đầu sách, tạp chí tham khảo cho 01 môn học.
- (10). Tổng cộng chương trình có 50 môn, yêu cầu tối thiểu là 2 giảng viên 1 môn. Để giảng viên tập trung sức lực và thời gian giảng dạy chương trình tiên tiến, mỗi giảng viên VN giảng dạy trong chương trình được trả ngoài lương 3,000,000VN đồng/tháng x 12 tháng. Mỗi khoá đào tạo yêu cầu giảng viên tham gia ít nhất 12 tháng cho việc chuẩn bị bài, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên.
- (11, 12). Dự kiến mời giảng viên nước ngoài khoá sau bằng một nửa khoá trước. Trong những khoá đầu giảng viên nước ngoài giảng dạy chủ yếu các môn học của CTTT; các giảng viên Việt Nam làm trợ giảng, học tập các phương pháp giảng dạy, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để có thể thay thế dần vào các khoá sau.
- (13). Dự kiến cử khoảng 40 lượt giảng viên đối với khoá 1, 26 lượt giảng viên đối với mỗi khoá 2 và 13 lượt giảng viên đối với khoá 3 sang trường đối tác học tập và chuẩn bị bài giảng mỗi kỳ 3 tháng, ngoài học phí phải nộp cho phía đối tác, sinh hoạt phí sẽ được tính theo mức tương đương với các quy định của đề án 322.
- (14). Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên sẽ giảm dần khoá 2 = ½ khoá 1, khoá 3 = ½ khoá 2. Yêu cầu về tiếng Anh dùng trong giảng dạy của giảng viên các ngành kinh tế - quản lý, khoa học xã hội và nhân văn là rất cao nên phải được bồi dưỡng thường xuyên.
- (15). Dùng để đưa sinh viên tham quan, thực tế sản xuất.
- (16). Dùng để kiểm định CTTT với các tiêu chí của tổ chức kiểm định đã kiểm định chương trình gốc.